**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC**

**PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN**

-------oOo-------



**BÁO CÁO TÓM TẮT**

**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI CẤP BỘ**

**TÊN ĐỀ TÀI: NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI NÔNG SẢN VIỆT NAM VỚI TRUNG QUỐC**

Cơ quan chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Cơ quan chủ trì: Viện Chính sách và Chiến lược phát triển NNNT

Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Trung Kiên

Thời gian thực hiện: 01-12/2015

**HÀ NỘI– 2016**

MỤC LỤC

[PHẦN MỞ ĐẦU 1](#_Toc453322500)

[CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUÔC TẾ HÀNG NÔNG SẢN 3](#_Toc453322501)

[1.1. Khái niệm TMQT hàng nông sản và chính sách TMQT hàng nông sản 3](#_Toc453322502)

[1.2. Các công cụ sử dụng trong chính sách TMQT hàng nông sản 3](#_Toc453322503)

[1.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới TMQT hàng nông sản 7](#_Toc453322504)

[1.4. Kinh nghiệm của một số nước về thương mại nông sản quốc tế 8](#_Toc453322505)

[CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI NÔNG SẢN VIỆT NAM - TRUNG QUỐC 10](#_Toc453322506)

[2.1. Thực trạng tình hình xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc 10](#_Toc453322508)

[2.1.1. Thực trạng xuất khẩu gạo sang Trung Quốc 11](#_Toc453322509)

[2.1.2. Thực trạng xuất khẩu sắn lát khô sang Trung Quốc 13](#_Toc453322510)

[2.1.3. Thực trạng xuất khẩu vải quả tươi sang Trung Quốc 15](#_Toc453322511)

[2.1.4. Thực trạng xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc 16](#_Toc453322512)

[2.1.5. Thực trạng xuất khẩu cao su sang Trung Quốc 17](#_Toc453322513)

[2.2. Thực trạng tình hình nhập khẩu nông sản từ Trung Quốc vào Việt Nam 19](#_Toc453322514)

[2.2.1. Thực trạng chuỗi cung ứng nhập khẩu trái cây từ Trung Quốc 20](#_Toc453322515)

[2.2.2. Thực trạng nhập khẩu gia cầm từ Trung Quốc vào Việt Nam 22](#_Toc453322516)

[2.3. Kịch bản phân tích ảnh hưởng về hạn chế xuất khẩu nông sản Việt Nam sang Trung Quốc 23](#_Toc453322517)

[CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI NÔNG SẢN QUỐC TẾ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC 25](#_Toc453322518)

[3.1. Chính sách thương mại nông sản của Việt Nam 25](#_Toc453322520)

[3.1.1. Chính sách thuế quan 25](#_Toc453322521)

[3.1.2. Chính sách phi thuế quan 25](#_Toc453322522)

[3.1.3. Chính sách thương mại biên mậu của Việt Nam 26](#_Toc453322523)

[3.1.4. Vấn đề vướng mắc trong chính sách thương mại nông sản Việt Nam 27](#_Toc453322524)

[3.2. Chính sách thương mại của Trung Quốc ảnh hưởng đến xuất khẩu nông sản Việt Nam 28](#_Toc453322525)

[3.2.1. Chính sách thuế quan 28](#_Toc453322526)

[3.2.2. Chính sách phi thuế quan 28](#_Toc453322527)

[3.2.3. Chính sách thương mại biên mậu của Trung Quốc 29](#_Toc453322528)

[3.2.4. Vấn đề vướng mắc do chính sách thương mại nông sản của Trung Quốc trong xuất khẩu nông sản Việt Nam 30](#_Toc453322529)

[CHƯƠNG 4. ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI NÔNG SẢN VIỆT NAM - TRUNG QUỐC 31](#_Toc453322530)

[4.1. Quan điểm về thương mại nông sản Việt Nam với Trung Quốc. 31](#_Toc453322532)

[4.2. Đề xuất chính sách thương mại nông sản Việt Nam – Trung Quốc 31](#_Toc453322533)

[4.2.1. Chính sách thuế quan 31](#_Toc453322534)

[4.2.2. Chính sách phi thuế quan 32](#_Toc453322535)

[4.2.3. Chính sách biên mậu 32](#_Toc453322536)

[4.2.4. Chính sách phát triển chuỗi giá trị ngành hàng xuất khẩu sang Trung Quốc 33](#_Toc453322537)

[4.3. Đề xuất giải pháp thương mại nông sản Việt Nam – Trung Quốc 34](#_Toc453322538)

[4.3.1. Đề xuất giải pháp đối với xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc 34](#_Toc453322539)

[4.3.2. Đề xuất giải pháp quản lý nông sản nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam 35](#_Toc453322540)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 36](#_Toc453322541)

[1. Kết luận 36](#_Toc453322542)

[2. Kiến nghị 37](#_Toc453322543)

#

# PHẦN MỞ ĐẦU

Trung Quốc là một đối tác thương mại nông sản quan trọng của Việt Nam: là thị trường lớn nhất cho xuất khẩu nông sản của Việt Nam, chiếm 20% thị phần giai đoạn 2011 – 2014 và đứng thứ 6 trong những nước xuất khẩu nông sản chính vào Việt Nam. Nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam có mức độ phụ thuộc rất cao vào Trung Quốc như sắn và các sản phẩm từ sắn (chiếm gần 90% kim ngạch xuất khẩu), cao su (chiếm 49,7%), gạo (chiếm 30,8%), rau quả (nhiều loại rau quả có mức độ phụ thuộc rất cao vào Trung Quốc như thanh long, vải quả). Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc các loại vật tư đầu vào cho sản xuất nông nghiệp (như thuốc thú y và nguyên liệu; thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu; rau quả; và các sản phẩm thịt (lợn, gia cầm).

Thương mại nông sản Việt – Trung đã và đang mang lại những lợi ích cho cả hai nước nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro và diễn biến khó lường, đặc biệt trong bối cảnh gia tăng căng thẳng về chủ quyền trên Biển Đông. Trong bối cảnh đó, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã yêu cầu phải có nghiên cứu để đề xuất chính sách và giải pháp phù hợp để đảm bảo thương mại nông sản Việt Nam với Trung Quốc hiệu quả, bền vững. Do đó, đề tài: “*Nghiên cứu thực trạng và đề xuất chính sách, giải pháp thương mại nông sản Việt Nam với Trung Quốc*” là cần thiết và cấp bách.

*Mục tiêu nghiên cứu tổng quát*: Đánh giá thực trạng và đề xuất chính sách, giải pháp thương mại nông sản Việt Nam - Trung Quốc. Gômg 4 mục tiêu cụ thể sau: - Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về thương mại quốc tế hàng nông sản; Đánh giá thực trạng thương mại nông sản Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn 2005 – 2014; Đánh giá thực trạng chính sách thương mại hàng nông sản Việt Nam - Trung Quốc; Đề xuất chính sách, giải pháp thương mại hàng nông sản của Việt Nam với Trung Quốc.

Đối tượng nghiên cứu chính của đề tài là chính sách, giải pháp thương mại nông sản Việt Nam với Trung Quốc, bao gồm: (i) Chính sách thương mại nông sản của Trung Quốc; và (ii) Chính sách, giải pháp thương mại nông sản của Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu giới hạn tập trung vào những nội dung chủ yếu: (1) Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chính sách và giải pháp thương mại nông sản quốc tế. Phần bài học kinh nghiệm quốc tế giới hạn gồm Thái Lan, Phillipines, Ấn Độ là các nước có quan hệ thương mại nông sản với Trung Quốc. (2) Phần thực trạng thương mại nông sản Việt Nam - Trung Quốc gới hạn khái quát chung và theo một số mặt hàng nông sản trong gới hạn về sản phẩm. (3) Phần chính sách thương mại nông sản Việt nam - Trung Quốc giới hạn phân tích trên tài liệu thứ cấp về thực trạng và những vấn đề vướng mắc của chính sách đến hoạt động xuất nhập khẩu nông sản giữa Việt Nam – Trung Quốc. Không bàn luận đến những vấn đề chính trị khác liên quan của chính sách. (4) Đề xuất chính sách, giải pháp thương mại nông sản giữa Việt Nam - Trung Quốc. Phần này chỉ giới hạn đề xuất những chính sách và giải pháp của Việt Nam để tổ chức xuất khẩu nông sản thuận lợi hơn sang Trung Quốc và quản lý tốt hơn việc xuất nhập khẩu nông sản giữa hai nước.

Cách tiếp cận: Tiếp cận ngành hàng (1) Nông sản xuất khẩu gồm: gạo, sắn, vải quả, thanh long, cao su; và (2) Nông sản nhập khẩu gồm: trái cây và gia cầm. Tiếp cận theo chuỗi cung ứng các ngành hàng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Tiếp cận hệ thống chính sách thương mại Quốc tế giữa Việt Nam – Trung Quốc, Tiếp cận theo; tiếp cận theo thương mại chính ngạch và thương mại mậu dịch biên giới.

Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp thống kê mô tả; Phương pháp nghiên cứu điển hình (Case Study); Phương pháp mô phỏng tác động của rủi ro quan hệ thương mại nông sản Việt Nam - Trung Quốc tới nền kinh tế và ngành hàng chủ lực; tham vấn chuyên gia và điều tra khảo sát. 35 DN/Cơ sở chế biến kinh doanh, 121 Thương lái/bán buôn/bán lẻ và 306 Người SX, 120 người tiêu thụ.

Kết cấu của báo cáo, ngoài phần mở đầu và kết luận báo cáo gồm 4 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về chính sách thương mại quốc tế hàng nông sản

Chương 2. Thực trạng tình hình thương mại nông sản Việt Nam - Trung Quốc.

Chương 3. Thực trạng chính sách thương mại nông sản Việt Nam - Trung Quốc.

Chương 4. Đề xuất chính sách và giải pháp thương mại nông sản Việt Nam – Trung Quốc.

# CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUÔC TẾ HÀNG NÔNG SẢN

## Khái niệm TMQT hàng nông sản và chính sách TMQT hàng nông sản

Thương mại quốc tế xuất hiện cách đây hàng ngàn năm là một tất yếu khách quan của thực tiễn phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Thương mại quốc tế là hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa và dịch vụ giữa các quốc gia hoặc lãnh thổ. Theo tổ chức thương mại thế giới (WTO), TMQT được xem xét ở cả 3 góc độ thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và đầu tư.

Cho đến nay chưa có một khái niệm chính thống nào về TMQT hàng nông sản. Tuy nhiên, TMQT hàng nông sản có thể hiểu là sự trao đổi hàng hóa, dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ nông nghiệp qua biên giới các quốc gia. Theo WTO, nông sản được xác định trong Hiệp định Nông nghiệp là tất cả các sản phẩm liệt kê từ Chương I đến XXIV (trừ cá và sản phẩm cá) và một số sản phẩm thuộc các chương khác trong Hệ thống thuế mã HS (Hệ thống hài hoà hoá mã số thuế).

*Chính sách thương mại quốc tế bao gồm các quy tắc và cơ chế hoạt động chính thức được sử dụng để điều chỉnh các hoạt động thương mại xuyên quốc gia*. Ở cấp độ quốc gia, các chính sách này được chính phủ xây dựng để điều chỉnh hoạt động [thương mại quốc tế](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C6%B0%C6%A1ng_m%E1%BA%A1i_qu%E1%BB%91c_t%E1%BA%BF) của nước đó gắn với các chính sách kinh tế vĩ mô, nhằm đạt được mục tiêu [kinh tế](https://vi.wikipedia.org/wiki/Kinh_t%E1%BA%BF) - [chính trị](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%ADnh_tr%E1%BB%8B) - [xã hội](https://vi.wikipedia.org/wiki/X%C3%A3_h%E1%BB%99i) của quốc gia đó. Ở cấp độ quốc tế, chính sách thương mại quốc tế được xây dựng bởi các thể chế đa phương theo thỏa thuận với các bên liên quan như các chính phủ (UNDP, 2012).

Hệ thống chính sách thương mại quốc tế bao gồm: (i) Các quy định về thương mại; (ii) Chính sách xuất nhập khẩu (miễn, hoàn thuế; tín dụng xuất khẩu; trợ cấp xuất khẩu; khu chế xuất; giấy phép; và quy định khác); (iii) Hệ thống thuế xuất nhập khẩu; và (iv) Các chính sách hỗ trợ khác (khuyến khích đầu tư, xúc tiến thương mại, v.v.) (CIE, 2008).

## Các công cụ sử dụng trong chính sách TMQT hàng nông sản

*Thuế xuất khẩu là mức thuế đánh vào mỗi đơn vị hàng hóa xuất khẩu*. Áp dụng biện pháp thuế quan xuất khẩu có tác động tích cực là: (1) tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, (2) hạn chế xuất khẩu quá mức những mặt hàng khai thác từ tài nguyên thiên nhiên, gây mất cân bằng sinh thái, ô nhiễm môi trường, những mặt hàng ảnh hưởng tới an ninh lượng thực quốc gia… Bên cạnh đó, có những tác động tiêu cực như: (1) thuế XK gây ra một số bất lợi cho khả năng xuất khẩu của quốc gia vì nó làm tăng giá hàng hóa bị đánh thuế (2) thuế XK cũng gián tiếp làm giảm sản lượng hàng xuất khẩu, và do đó có thể khiến các nhà sản xuất thu hẹp quy mô, dẫn đến tình trạng thất nghiệp gia tăng, ảnh hưởng đến an sinh xã hội; (3) việc áp đặt một mức thuế XK cao và duy trì lâu dài có thể làm lợi cho các đối thủ cạnh tranh dựa trên cơ sở cạnh tranh về giá.

*Thuế nhập khẩu là loại thuế đánh vào mỗi đơn vị hàng hóa nhập khẩu.* Mục tiêu quan trong của thuế nhập khẩu chính là việc có thể bảo vệ cho sản xuất trong nước, đặc biệt khi có nhiều người nghèo, nhóm người dễ bị tổn thương tham gia trong ngành đó. Hơn nữa, thuế cũng được coi là một nguồn thu cơ bản cho chính phủ các nước đang phát triển. Một mức thuế đánh vào các sản phẩm nông sản tiêu dùng cũng có thể nhằm vào việc tăng mức tự cung tự cấp của nông dân sản xuất trong nước. Tuy nhiên, việc đánh thuế sẽ đẩy giá tăng và do vậy người tiêu dùng và các công ty chế biến sẽ phải trả nhiều tiền hơn khi mua các sản phẩm này. Trong khuôn khổ quy định của WTO, các thành viên tham gia đã đưa ra một tỷ lệ thuế suất tối đa được phép áp dụng (gọi là bound tarriff). Mức thuế đưa ra chỉ được phép cao hơn “bound tarriff” trong những trường hợp được miễn trừ.

*Thuế chống bán phá giá là khoản thuế bổ sung bên cạnh thuế NK thông thường, đánh vào sản phẩm nước ngoài bị bán phá giá vào nước NK*. Đây là loại thuế nhằm chống lại việc bán phá giá và loại bỏ những thiệt hại do việc hàng NK bán phá giá gây ra. Trên thực tế, thuế chống bán phá giá được nhiều nước sử dụng như một hình thức "bảo hộ hợp pháp" đối với sản xuất nội địa của mình. Để ngăn chặn hiện tượng lạm dụng biện pháp này, các nước thành viên WTO đã cùng thoả thuận về các quy định bắt buộc phải tuân thủ liên quan đến việc điều tra và áp đặt thuế chống bán phá giá, tập trung trong một Hiệp định về chống bán phá giá của WTO - Hiệp định ADA.

*Thuế đối kháng (theo ngôn ngữ thông thường là “thuế chống trợ cấp”) là khoản thuế bổ sung (ngoài thuế nhập khẩu thông thường) đánh vào sản phẩm nước ngoài được trợ cấp vào nước nhập khẩu.* Đây là biện pháp chống trợ cấp (còn gọi là biện pháp đối kháng) nhằm vào các nhà sản xuất xuất khẩu nước ngoài được trợ cấp (thông qua thủ tục điều tra chống trợ cấp do nước nhập khẩu tiến hành và thuế trợ cấp, nếu có, áp dụng đối với nhà sản xuất xuất khẩu nước ngoài) chứ không nhằm vào chính phủ nước ngoài đã thực hiện việc trợ cấp (WTO quy định các cơ chế xử lý khác mang tính đa phương cho trường hợp này).

*Danh mục các sản phẩm nhạy cảm* là những sản phẩm được loại trừ trong tiến trình tự do hóa thương mại chung. Vì vậy, bảo hộ về thuế đối với nhóm sản phảm này vẫn duy trì ít nhất cho giai đoạn chuyển đổi hoặc nếu không thì mức độ giảm thuế cũng sẽ rất ít. Danh mục các sản phẩm nhạy cảm thường sẽ được các bên xác định trong quá trình đàm phán các thỏa thuận thương mại.

*Hạn ngạch nhập khẩu:* là việc đưa ra các hạn chế về trọng lượng, số lượng… đối với việc nhập khẩu một sản phẩm nhất định. Để phân bổ hạn ngạch nhập khẩu, chính phủ có thể áp dụng hình thức bán, đấu thầu hoặc cấp giấy phép theo các thỏa thuận với doanh nghiệp và chính phủ các nước. Mục tiêu chính của biện pháp áp hạn ngạch nhập khẩu là nhằm bảo vệ sản xuất nội địa.

*Hạn ngạch xuất khẩu:* đưa ra giới hạn về lượng tối đa được phép xuất khẩu của một loại sản phẩm nhất định. Hạn ngạch xuất khẩu đã từng được áp dụng phổ biến trong suốt giai đoạn khủng hoảng giá lương thực năm 2007. Thuế xuất khẩu thường nhằm vào mục tiêu giảm xuất khẩu và từ đó tăng cung trong nước trong ngắn hạn, đặc biệt với nhóm hàng thực phẩm.

*Lệnh cấm nhập khẩu:* là quy định cấm nhập khẩu một sản phẩm nào đó. Lệnh cấm nhập khẩu đưa ra có thể nhắm đến các mục tiêu khác nhau. Một lý do quan trọng để thực hiện lệnh cấm là khi một sản phẩm không tuân thủ theo các tiêu chuẩn an toàn và gây hại cho môi trường hoặc sức khỏe. Một mục tiêu khác của công cụ này đó là nhằm vào việc bảo vệ sản xuất trong nước.

*Lệnh cấm xuất khẩu:* Lệnh cấm xuất khẩu là việc Chính phủ đưa ra quy định cấm xuất khẩu một số sản phẩm nhất định hoặc cấm xuất khẩu sang một số nước nhất định. Mục tiêu của lệnh cấm xuất khẩu có thể kể đến bao gồm: dừng hoàn toàn việc xuất khẩu để tăng nguồn cung trong nước. Trong trường hợp mặt hàng thực phẩm, lệnh cấm xuất khẩu giúp tăng cường an ninh lương thực trong ngắn hạn. Lệnh cấm xuất khẩu khi áp dụng sẽ tạo mức giá thấp cho người tiêu dùng nội địa và các công ty chế biến.

*Giá nhập khẩu tối thiểu:* là mức giá thấp nhất mà tại mức giá tối thiểu đó việc nhập khẩu một sản phẩm nhất định vào thị trường nội địa mới được phép. Nếu giá thực tế của hàng hóa nhập khẩu đó thấp hơn giá nhập khẩu tối thiểu thì sẽ phải chịu thêm khoản phí bổ sung. Giá nhập khẩu tối thiểu có thể dựa vào giá tham chiếu quốc tế hoặc nội địa. Mục tiêu của biện pháp áp giá nhập khẩu tối thiểu là để ổn định giá và định một mức tối thiểu cho giá nội địa. Ngoài ra, việc áp dụng giá nhập khẩu tối thiểu cũng hướng đến việc lựa chọn nhập khẩu để bảo đảm chỉ nhập những sản phẩm giá cao và đi kèm là chất lượng tốt. Đồng thời, biện pháp này cũng nhằm tránh tình trạng bán phá giá.

*Giá xuất khẩu tối thiểu:* Nếu một quốc gia áp dụng giá xuất khẩu tối thiểu thì việc xuất khẩu dưới một mức giá nào đó là không được phép. Quy định về giá xuất khẩu tối thiểu thường phổ biến trong suốt thời kỳ xảy ra cuộc khủng hoảng giá lương thực năm 2007-2010 và cũng đã thường xuyên được áp dụng phối hợp với các biện pháp thương mại khác. Giá xuất khẩu tối thiểu hướng đến các mục tiêu sau: (1) Đảm bảo doanh thu tối thiểu trên một đơn vị hàng hóa xuất khẩu, (2) Lựa chọn giữa một vài sản phẩm trong một nhóm sản phẩm nhất định. Chẳng hạn, giá xuất khẩu tổi thiểu đối với mặt hàng gạo có thể bảo đảm rằng chỉ có loại gạo chất lượng cao mới được xuất khẩu và (3) nếu giá xuất khẩu tối thiểu phụ thuộc vào giá thị trường thế giới thì lúc đó mức giá này sẽ góp phần giảm sự biến động của giá trong nước.

*Trợ cấp nhập khẩu:* Trợ cấp nhập khẩu là khoản thanh toán mà chính phủ trả cho các nhà nhập khẩu tư nhân hoặc các tổ chức sở hữu nhà nước. Việc thanh toán này dựa vào việc nhập khẩu một sản phẩm nhất định. Mục tiêu của biện pháp này là sản phẩm được trợ cấp cần phải được nhập với giá thấp hơn giá của thị trường quốc tế hiện hành. Việc nhập khẩu với giá thấp và tăng cung sẽ giúp giảm giá thị trường trong nước đối với sản phẩm đó.

*Trợ cấp xuất khẩu:* là khoản thanh toán mà chính phủ trả cho các doanh nghiệp xuất khẩu để khuyến khích tăng xuất khẩu. Mục tiêu của biện pháp này là nhằm bán sản phẩm nhất định trên thị trường thế giới ngay cả khi giá thành sản xuất cao hơn giá thị trường thế giới. Trợ cấp xuất khẩu đối với hàng nông sản cũng thường xuyên được áp dụng để ổn định giá trong nước vì cung tăng có thể sẽ làm cho giá giảm nếu không xuất.

*Khu chế biến xuất khẩu* (EPZ) là một khu kinh tế đặc biệt có cơ chế thương mại riêng (ví dụ các mức thuế xuất khẩu và nhập khẩu) khác với các khu sản xuất khác của một quốc gia. Các sản phẩm cơ bản có thể được nhập khẩu vào EPZ với mức thuế suất thấp, sau đó chế biến trong khu vực này và xuất khẩu. Thông thường các EPZs hưởng lợi từ việc sẽ có ít thủ tục hành chính và quy định phải tuân thủ hơn so với các khu sản xuất khác trong nước đó. Mục tiêu của EPZ là phát triển các ngành hàng xuất khẩu thường là phi truyền thống.

*Rào cản kỹ thuật đối với thương mại*, Hiệp định về các rào cản kỹ thuật đối với thương mại của WTO phân biệt 03 loại biện pháp kỹ thuật sau đây:

###### Quy chuẩn kỹ thuật (technical regulations) là những yêu cầu kỹ thuật bắt buộc áp dụng (các doanh nghiệp bắt buộc phải tuân thủ).

###### Tiêu chuẩn kỹ thuật (technical standards) là các yêu cầu kỹ thuật được chấp thuận bởi một tổ chức đã được công nhận nhưng không có giá trị áp dụng bắt buộc;

###### Quy trình đánh giá sự phù hợp của một loại hàng hoá với các quy định/tiêu chuẩn kỹ thuật (conformity assessment procedure)

Liên quan đến các yêu cầu về đặc tính sản phẩm, quy trình sản xuất, đóng gói… bên cạnh các “biện pháp kỹ thuật” (TBT), các nước còn duy trì nhóm các “biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật” (SPS). Trên thực tế, có nhiều điểm giống nhau giữa hai nhóm biện pháp này.  Tuy nhiên, WTO có quy định riêng cho mỗi hai nhóm, tập trung ở hai Hiệp định khác nhau (với các nguyên tắc khác nhau).

Tiêu chí để phân biệt hai nhóm biện pháp này là mục tiêu áp dụng của chúng:

###### Các biện pháp SPS hướng tới mục tiêu cụ thể là bảo vệ cuộc sống, sức khoẻ con người, vật nuôi, động thực vật thông qua việc đảm bảo vệ sinh thực phẩm và ngăn chặn các dịch bệnh;

###### Các biện pháp TBT hướng tới nhiều mục tiêu chính sách khác nhau (an ninh quốc gia, môi trường, cạnh tranh lành mạnh…).

Việc phân biệt khi nào một biện pháp là TBT hay SPS là rất quan trọng đối với doanh nghiệp bởi mỗi loại biện pháp sẽ chịu sự điều chỉnh của các nguyên tắc và quy định riêng của WTO; trên cơ sở đó, doanh nghiệp biết bảo vệ quyền lợi của mình bằng phương pháp nào thì thích hợp.

*Chính sách hỗ trợ trong nước và các chính sách khác*: Tài trợ nông nghiệp; đầu tư cho cơ sở hạ tầng thị trường nông thôn; thuận lợi hóa thương mại, chính sách tiền tệ, xây dựng chuỗi giá trị….

Hiện tại, chỉ còn rất ít các biện pháp phi thuế được phép áp dụng ở các nước thành viên WTO với những điều kiện cụ thể; do đó nếu bị áp dụng biện pháp phi thuế, doanh nghiệp cần tìm hiểu kỹ quy định để có thể khiếu nại, khiếu kiện tại nước nhập khẩu hoặc thông qua Chính phủ khiếu kiện tại WTO để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình.

## Các yếu tố ảnh hưởng tới TMQT hàng nông sản

*Môi trường chính trị* đóng vai trò quan trọng đối với thương mại quốc tế. Sự ổn định về chính trị của các quốc gia sẽ là một trong những nhân tố thuận lợi cho hoạt động thương mại quốc tế. Trái lại, không có sự ổn định về chính trị sẽ không có điều kiện để ổn định kinh tế nói chung và các hoạt động thương mại quốc tế nói riêng. Ví dụ: tình hình căng thẳng ở Biển đông (2014), mặc dù không có liên quan đến sản xuất hay chế biến nông sản những việc khó khăn trong xuất nhập khẩu nông sản giữa Việt Nam với Trung Quốc đã trở nên khóa khăn hơn, và thương mại giữa hai nước giảm xuống.

Hoạt động kinh doanh quốc tế trước hết đòi hỏi các nhà quản lý, các nhà kinh doanh phải quan tâm và nắm vững luật pháp: luật quốc tế, luật của từng quốc gia, mà ở đó doanh nghiệp đã và sẽ hoạt động, cũng như các mối quan hệ luật pháp tồn tại giữa các nước và trong khu vực.Những yếu tố thuộc môi trường pháp lý tác động đến hoạt động thương mại nông sản.

*Vị trí địa lý của một quốc gia* rất quan trọng, nó là một nhân tố giải thích mối quan hệ chính trị, thương mại của nước đó. Các mối quan hệ này ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của các công ty. Trong kiến thức kinh doanh tổng quát, các doanh nhân quốc tế cần phải biết nước đó nằm ở đâu, trong khu vực lân cận nào...

*Môi trường cạnh tranh của doanh nghiệp kinh doanh quốc tế gồm:*Sự đe doạ của các đối thủ cạnh tranh tiềm tàng. Sự đe doạ của sản phẩm, dịch vụ thay thế khi giá cả của sản phẩm, dịch vụ hiện tại tăng lên thì khách hàng có xu hướng sử dụng sản phẩm dịch vụ thay thế.

*Cạnh tranh trong nội bộ,* các doanh nghiệp trong cùng một quốc gia cạnh tranh khốc liệt với nhau về giá cả, sự khác biệt hoá về sản phẩm hoặc đổi mới sản phẩm giữa các doanh nghiệp cùng tồn tại trong thị trường. Vấn đề này diễn ra khá khổ biến đối với các doanh nghiệp xuất khẩu nông sản của Việt Nam những năm gần đây. Để cạnh tranh, các doanh nghiệp đua nhau giảm giá thành trước nghệ thuật mặc cả của các đối tác, doanh nghiệp phải hạ giá bán. Và cuối cùng là ép nông dân bán nguyên liệu với giá thấp, sử dụng các thủ thuật để giảm giá thành dẫn đến giảm chất lượng; mất thương hiệu hàng hóa.

## Kinh nghiệm của một số nước về thương mại nông sản quốc tế

*Đê khuyến khích xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc các nước đã áp dụng nhiều chính sách thương mại và phi thương mại gồm:* (1) Đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu để không bị phụ thuộc quá nhiều vào bất kỳ một thị trường nào là nhiệm vụ cấp thiết và lâu dài cho Việt Nam; (2) Hỗ trợ về kỹ thuật, vốn đầu tư và xúc tiến thị trường tiêu thụ sản phẩm cho người nông dân sản xuất, các nhà máy chế biến và các doanh nghiệp xuất khẩu; (3) Có chính sách hỗ trợ người nông dân sản xuất nhỏ lẻ và các doanh nghiệp xuất khẩu vừa và nhỏ phù hợp với các yêu cầu mới từ các thị trường mới; (4) Áp mức thuế ưu đãi hoặc miễn thuế dịch vụ cho các hoạt động dịch vụ xuất khẩu nông sản; (5) Quy hoạch vùng sản xuất nông sản xuất khẩu, hỗ trợ chi phí marketing và xúc tiến thương mại.

Thái đầu tư nhiều vào Trung Quốc trong các lĩnh vực chăn nuôi, chế biến thức ăn chăn nuôi .... Thái Lan đã thành lập một Quỹ Tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh (FAC), nhằm giúp nông dân điều chỉnh tự do hóa thương mại nông nghiệp theo FTA. Quỹ này đã hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật để cải thiện khả năng cạnh tranh thông qua R & D, đào tạo, công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng cho nông nghiệp, nhập cảnh và tạo thuận lợi cho xuất nhập cảnh.

*Về quản lý và hạn chế nhập khẩu nông sản từ Trung Quốc*: Việt Nam cần áp dụng chặt chẽ những biện pháp phi thuế quan trong thương mại mậu biên giữa hai quốc gia (như kiểm soát dịch bệnh, tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm...). Thái Lan đã cố gắng đưa thêm rất nhiều các các biện pháp phi thuế quan (NTMs) vào thương mại quốc tế với Trung Quốc như các quy định, tiêu chuẩn và mã codes về thực hành nông nghiệp tốt (GAP). Bên cạnh đó, Việt Nam cần tăng cường công tác chống buôn lậu nhằm kiểm soát buôn lậu qua biên giới.

Ấn Độ, nền tảng chính sách thương mại nông sản với Trung Quốc trước hết là tập trung vào các mục tiêu về an ninh lương thực trong nước, thành lập các khu chế xuất nông nghiệp, giảm bớt các thủ tục hành chính và hỗ trợ chi phí marketing. Bên cạnh đó, Ấn Độ có những quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp phục vụ xuất khẩu, miễn thuế dịch vụ cho những dịch vụ xuất khẩu nông sản và đưa ra các ưu đãi cho các doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm chế biến nông sản đông lạnh. Ấn Độ đưa ra biểu thuế quan ràng buộc nhằm hạn chế việc nhập khẩu nông sản từ các nước, đặc biệt là từ Trung Quốc và khuyến khích sản xuất lương thực trong nước.

# CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI NÔNG SẢN VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

1.

## Thực trạng tình hình xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc

Kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản sang Trung Quốc tăng liên tục 10 năm qua. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu xuất khẩu nông lâm thủy sản sang Trung Quốc được chia thành 2 chu kỳ: Chu kỳ thứ nhất từ năm 2005-2008, đạt đỉnh điểm vào năm 2006, chiếm 15% sau đó giảm dần. Chu kỳ thứ 2 từ 2008-2014, từ năm 2009, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu tăng và đạt đỉnh điểm vào năm 2012, chiếm 21,59%. Sau đó bắt đầu giảm dần. Đến năm 2014, tỷ trọng này chỉ còn chiếm 16%.

Đồ thị 1: Tỷ trọng xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc

*Nguồn: Tổng cục hải quan Việt Nam*

Trong các mặt hàng nông sản chủ lực xuất khẩu sang Trung Quốc, một số mặt hàng như: sắn và các sản phẩm từ sắn, rau quả, cao su và gạo là những sản phẩm phụ thuộc cao vào Trung Quốc. Trong đó, tỷ trọng xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn chiếm đến 89% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này; rau quả xuất sang Trung Quốc chiếm tới 65%, cao su chiếm 50% và gạo chiếm 31%. Có thể thấy, nông sản xuất khẩu Việt Nam có mức độ phụ thuộc tương đối lớn vào Trung Quốc.Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng này sang Trung Quốc đã liên tục tăng trong một thời gian khá dài. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản như cao su, vải quả, gạo, sắn lát sang thị trường này chững lại.

### Thực trạng xuất khẩu gạo sang Trung Quốc

Trong giai đoạn 2010 – 2015, xuất khẩu gạo sang Trung Quốc tăng trưởng mạnh và đạt mức cao nhất trong năm 2013 với giá trị xuất khẩu sang thị trường này đạt 971 triệu USD, tương đương với 2,32 triệu tấn. Trong năm 2015, kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 884,56 triệu USD, lượng xuất khẩu đạt 2,17 triệu tấn

Đồ thị 2: Xuất khẩu gạo sang Trung Quốc giai đoạn 2010 - 2015

*Nguồn: Hải quan Việt Nam, 2015*

Xuất khẩu lúa gạo của Việt Nam chủ yếu do doanh nghiệp lương thực và xuất khẩu đảm nhiệm dưới hình thức hợp đồng thương mại tự do và phân bổ xuất khẩu từ tổng công ty lương thực. Xuất khẩu gạo sang Trung Quốc qua hai con đường là tiểu ngạch và chính ngạch. Trong đó, xuất khẩu gạo tiểu ngạch chiếm khoảng 25% tổng lượng gạo xuất khẩu, xuất khẩu chính ngạch chiếm khoảng 75% sang Trung Quốc.

Chuỗi cung ứng gạo sang Trung Quốc có rất phức tạp, nhưng có thể chia thành hai kênh cung ứng gạo chính, bao gồm: kênh cung ứng gạo chính ngạch và chuỗi cung ứng gạo tiểu ngạch. Các chuỗi cung ứng gạo này có sự tham gia của các tác nhân như: Nông dân, thương lái, xay xát, đánh bóng, doanh nghiệp lương thực xuất khẩu. Báo cáo này sẽ tập phân tích theo hai kênh xuất khẩu gạo chính ngạch và tiểu ngạch để tìm ra sơ đồ chuỗi, giá trị gia tăng của các tác nhân và những khó khăn vướng mắc của từng kênh.

*Gạo xuất khẩu qua kênh chính ngạch* chủ yếu là những hợp đồng được ký giữa hai chính phủ được hiệp hội lương thực phân bổ và những hợp đồng thương mại mà các công ty tự tìm kiếm được. Đối với gạo xuất khẩu chính ngạch, doanh nghiệp lương thực, xuất khẩu gạo xuất khẩu trực tiếp qua cảng tại thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ theo đường thủy để giao hàng cho đối tác phía Trung Quốc.

Theo tính toán từ số liệu điều tra, tổng lợi nhuận của cả kênh chính ngạch trên 1 kg gạo đạt mức 2,3 nghìn đồng/kg. Trong đó, lợi nhuận trên 1kg gạo mà người trồng lúa thu được là 861 đồng/kg, chiếm tỷ lệ lợi nhuận là 37%; lợi nhuận của thương lái đạt mức 363 đồng/kg, chiếm tỷ lệ lợi nhuận là 16%; cơ sở xay xát, đánh bóng đạt 511 đồng/kg, chiếm tỷ lệ lợi nhuận 22% và doanh nghiệp lương thực, xuất khẩu đạt 568 đồng/kg chiếm tỷ lệ lợi nhuận là 25%.

*Đối với xuất khẩu tiểu ngạch sang Trung Quốc*, theo đánh giá của các công ty lớn về xuất khẩu gạo, xuất khẩu tiểu ngạch qua thị trường này chủ yếu qua đường thủy bằng xà lan để vận chuyển lên cảng Hải Phòng. Tại cảng Hải Phòng, gạo được vận chuyển bằng xe tải từ Cảng Hải Phòng qua Hà Nội – Bắc Ninh rồi theo cao tốc Nội Bài – Lào Cai. Từ Lào Cai, hàng gạo được vận chuyển theo vào giao hàng dọc theo biên giới với phía Trung Quốc để tiêu thụ.

Tổng lợi nhuận ước đạt 2,38 nghìn đồng/kg. Trong đó, lợi nhuận nông dân nhận được trên 1 kg gạo là 861 đồng/kg; lợi nhuận của thương lái là 363 đồng/kg, chiếm tỷ lệ lợi nhuận là 15%; cơ sở xay xát, đánh bóng đạt 511 đồng/kg, chiếm tỷ lệ lợi nhuận 21%, thương nhân miền Bắc đạt 384 đồng/kg, chiếm tỷ lệ lợi nhuận là 16% và thương nhân biên giới đạt 260 đồng/kg chiếm tỷ lệ lợi nhuận là 11%.

*Có nhiều vấn đề đặt ra đối với xuất khẩu gạo sang Trung Quốc. Về xuất khẩu chính ngạch cuang có vấn đề như: Hình thức thanh toán không đảm bảo gây* rủi ro cho doanh nghiệp Việt Nam trong giao dịch thương mại. *Chính sách biên mậu của Trung Quốc* quản lý nhập khẩu gạo rất nghiêm ngặt như: các biện pháp quản lý mậu dịch thông thường, các thủ tục thông quan, trình tự phức tạp, chi phí cao, gây ra rất nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp để có thể đáp ứng các yêu cầu về thủ tục.  *Kiểm dịch động thực vật còn nhiều bất cập chỉ mang tính hình thức vì* các lô hàng đã cho thông quan không đảm bảo được các tiêu chí kiểm dịch sẽ ảnh hưởng xấu đến uy tín của cơ quan kiểm dịch và hàng xuất khẩu không thẻ thu hồi được. Về xuất khẩu tiểu ngạch *Rủi ro trong giao dịch, thanh toán do* không sử dụng hợp đồng, thanh toán bằng tiền mặt giữa thương nhân Trung Quốc và thương nhân biên giới Việt Nam. *Chất lượng sản phẩm gạo không đồng nhất trong nhiều trường hợp không đáp ứng được yêu cầu của Trung Quốc*. C*hính sách hạn ngạch nhập khẩu gạo tiểu ngạch* khi vượt hạn ngạch, thuế nhập khẩu sẽ lên đến 65% *gây bất lợi cho xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Trung Quốc.*

### Thực trạng xuất khẩu sắn lát khô sang Trung Quốc

Xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam phụ thuộc cao vào Trung Quốc. Năm 2015, giá trị xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc chiếm tới 88,7% tổng giá trị xuất khẩu. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sắn sang Trung Quốc cũng không ngừng tăng qua các năm, đạt 11,5%/năm về lượng và 18,2%/năm về giá trị trong giai đoạn 2009 – 2015. Nguyên nhân tăng trưởng xuất khẩu là do nhu cầu nhập khẩu sắn lát khô của Trung Quốc để phục vụ cho ngành sản xuất ethanol trong nước là rất lớn. Chính vì lẽ đó, lượng nhập khẩu sắn lát khô của Trung Quốc cũng lớn hơn so với lượng tinh bột sắn. Năm 2014, lượng nhập khẩu sắn lát khô của Trung Quốc từ Việt Nam gấp 4 lần so với tinh bột sắn.

***Đồ thị 3: Giá trị và sản lượng sắn lát khô xuất khẩu sang Trung Quốc (1000 tấn/triệu USD)***

*Nguồn: Tổng cục hải quan Việt Nam*

Sắn lát khô của Việt Nam được xuất khẩu sang Trung Quốc qua đường biển và đường bộ. Trong đó, các doanh nghiệp xuất khẩu thuộc khu vực miền Trung trở vào, xuất khẩu sắn lát khô qua 3 cảng biển là cảng Quy Nhơn, cảng Nha Trang và cảng Sài Gòn. Sắn được xuất khẩu bằng 2 hình thức gồm xuất bằng container và xuất bằng tầu hàng rời.

So sánh giữa hai hình thức xuất khẩu bằng đường biển và bằng đường bộ, hình thức xuất khẩu sắn bằng đường bộ chứa đựng nhiều rủi ro hơn. Bởi lẽ, xuất khẩu theo đường bộ bị ảnh hưởng bởi chính sách thương mại biên mậu của Trung Quốc chẳng hạn như chính sách đóng, mở cửa khẩu.

Chuỗi cung ứng sắn lát khô sang Trung Quốc có rất phức tạp, nhưng có thể chia thành hai kênh cung ứng sắn lát khô chính:

*Kênh cung ứng sắn lát khô chính ngạch* sang Trung Quốc gồm các tác nhân: Nông dân, người thu gom sắn, lò sấy sắn lát khô, doanh nghiệp xuất khẩu sắn lát khô. Sắn lát khô được xuất khẩu qua kênh chính ngạch là chủ yếu là những hợp đồng được ký kết giữa doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc.

Theo tính toán từ số liệu điều tra, tổng lợi nhuận thu được trên 1 kg sắn lát khô đạt 2.133 đồng/kg. Trong đó, lợi nhuận thu được trên 1 kg sắn lát khô mà người nông dân sản xuất sắn lát khô thu được là 1.745 đồng/kg, chiếm tỷ lệ lợi nhuận là 82%; lợi nhuận của người thu gom đạt 235 đồng/kg, chiếm tỷ lệ lợi nhuận là 11%; lợi nhuận thu được của doanh nghiệp xuất khẩu là 135 đồng/kg, chiếm 7%. Như vậy, lợi nhuận thu được trên 1 kg sắn lát khô của nông dân sản xuất sắn lát khô là cao nhất, người nông dân lấy công làm lãi. Tuy nhiên, nếu người nông dân chỉ bán sắn củ tươi, không sấy khô thì lợi nhuận chỉ chiếm 40% tổng lợi nhuận của chuỗi.

*Chuỗi cung ứng sắn lát khô tiểu ngạch* bao gồm các tác nhân: Nông dân, người thu gom, doanh nghiệp địa phương, thương nhân biên giới. Về cơ bản, đặc điểm của các tác nhân tham gia và chuỗi cung ứng sắn lát khô tiểu ngạch không có gì khác biệt với chuỗi cung ứng sắn lát khô chính ngạch ngoại trừ việc có xuất hiện thêm một tác nhân mới là thương nhân biên giới. Thương nhân biên giới chủ yếu hoạt động tại các cửa khẩu Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Giang và có mối quan hệ thương mại tốt với thương nhân Trung Quốc. Hình thức thương mại buôn bán chỉ là hợp đồng miệng và thường thanh toán trả chậm.

Trong kênh xuất khẩu tiểu ngạch, tổng lợi nhuận trên 1 kg sắn lát khô của chuỗi đạt 2.332 đồng. Trong đó, lợi nhuận của nông dân đạt 1.745 đồng/kg, người thu gom đạt 235 đồng/kg, doanh nghiệp địa phương là 217 đồng/kg và thương nhân biên giới đạt 135 đồng/kg. Theo đó, tỷ lệ lợi nhuận của mỗi tác nhân trong chuỗi lần lượt là 75%, 10%, 9% và 6%.

Hiện nay, có nhiều vấn đề đặt ra đối với xuất khẩu sắn lát khô sang Trung Quốc. Về kênh chính ngạch, *Rủi ro về thị trường vì* phụ thuộc quá lớn vào Trung Quốc, chiếm tới 85% tổng giá trị xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn. *Chất lượng sắn lát khô còn kém,* lẫn nhiều tạp chất, bẩn nên kém cạnh tranh hơn so với chất lượng sắn của Thái Lan. Về kênh xuất khẩu tiểu ngạch, Các doanh nghiệp không thể thanh toán qua tài khoản ngân hàng một cách chính thống mà phải thông qua một trung gian tại cửa khẩu, không phù hợp với pháp luật Việt Nam. *Chính sách mậu biên chủ động đóng mở cửa khẩu của phía Trung Quốc gây khó khăn cho các*  doanh nghiệp xuất khẩu sắn chịu chi phí vận chuyển và thuê bến bãi tăng, thậm chí gây ùn tắc tại cửa khẩu.

### Thực trạng xuất khẩu vải quả tươi sang Trung Quốc

Hiện Việt Nam chưa có số liệu thống kê chính thức về vải quả xuất khẩu. Theo số báo cáo ước tính của Sở NNPTNT tỉnh Bắc Giang, riêng tỉnh Bắc Giang, lượng vải quả xuất khẩu sang Trung Quốc năm 2015 khoảng trên 80 ngàn tấn. Xuất khẩu vải quả sang Trung Quốc bao gồm cả xuất khẩu vải quả tươi (chiếm đa số đến trên 90%) và xuất khẩu vải quả sấy khô (10%).

Dựa theo nhóm thương nhân Trung Quốc sang mua vải quả tươi tại Lục Ngạn, Bắc Giang có thể phân chuỗi giá trị vải xuất khẩu sang Trung Quốc gồm 2 kênh chính sau:

 (1) Kênh thương nhân Trung Quốc mua vải quả tươi chất lượng cao: Mua bán không theo hợp đồng, đến vụ vải là liên hệ kết nối với thương nhân Việt Nam (có thể qua môi giới), sang tận nơi sản xuất mua và đóng hàng. Mua hàng không theo tiêu chuẩn chất lượng quy định (Trung Quốc hay Việt Nam) mà theo cảm quan.

(2) Kênh thương nhân Trung quốc mua vải quả tươi chất lượng thấp (hàng chợ bán ở khu vực biên giới): Cách tổ chức mua hàng, đóng hàng, vận chuyển có thể linh hoạt hơn, nhiều thương nhân đến tận nơi mua và đóng hàng, thuê phương tiện vận chuyển như nhóm thương nhân mua hàng chất lượng cao, cũng có thương nhân ở khu vực biên giới mua lại hàng của thương nhân Việt Nam.

Chuỗi giá trị xuất khẩu vải tươi sang Trung Quốc, đặc biệt là mua loại vải chất lượng cao, đưa sâu vào nội địa là kênh xuất khẩu đưa lại GTGT cho nông dân và thương nhân/doanh nghiệp xuất khẩu cao nhất. Với giá mua 20 ngàn đồng/kg, nông dân thu được GTGT thuần trên 1 tấn vải tươi là 14,53 triệu đồng. Tỷ suất GTGT nông dân đạt được là 72,7%, thương nhân Trung Quốc mua buôn đạt được là 30,2% (với giả định họ bán với giá 40 ngàn đồng/kg). Các thương nhân Trung Quốc mua vải chất lượng trung bình tạo ra GTGT thấp hơn, nông dân đạt GTGT thuần là 9,9 triệu đồng/tấn. Tỷ suất GTGT nông dân đạt được là 68,6%, thương nhân cũng đạt được là 20,9%. Đây là lý do giải thích tại sao năm nay có nhiều thương nhân Trung Quốc sang Việt Nam kinh doanh vải quả tươi đưa vào sâu nội địa Trung Quốc.

Thực trạng có nhiều vấn đề đặt đối với xuất khẩu vải quả tươi sang Trung Quốc như: Hình thức xuất khẩu vẫn là xuất khẩu tiểu ngạch, thiếu tính hiện đại và bền vững. Nhu cầu vải quả tươi của Trung Quốc không quan tâm đến tiêu chuẩn sản xuất theo GAP; Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, tổ chức phương tiện vận chuyển bất cập, dẫn đến ách tắc, ảnh hưởng đến thời gian vận chuyển vải quả kéo dài hơn, chi phí tăng lên và chất lượng quả bị ảnh hưởng. Thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhưng chứa đựng nhiều yếu tố không chắc chắn (không có hợp đồng thương mại, khối lượng mua phụ thuộc số lượng thương nhân sang mua vải tươi nhiều hay ít, loại vải họ mua và trả giá cũng không ổn định, những thay đổi về chính sách biên mậu và thông quan hàng hóa,…); Thông tin và hiểu về thị trường, khách hàng tiêu thụ vải quả của các thương nhân Trung Quốc thiêu cập nhật.

### Thực trạng xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc

Theo số liệu của Bộ Công thương, giá trị xuất khẩu thanh long của Việt Nam những năm qua không ngừng tăng lên, từ 32,77 triệu USD (tương ứng 66.428 tấn) năm 2008 lên 57,15 triệu USD (160.008 tấn) năm 2010 và đạt 290,03 triệu USD (382.455 tấn) năm 2014. Qua khảo sát, thị trường nội địa tiêu thụ khoảng 15 - 20% sản lượng, còn lại 80 - 85% sản lượng được xuất khẩu; trong đó, xuất khẩu chính ngạch chiếm khoảng 10%, còn lại 70 - 75% xuất khẩu tiểu ngạch.

*Kênh cung ứng chính ngạch,* thanh long từ nông dân đi qua 4 chủ thể bao gồm nông dân, thương lái, thương nhân xuất khẩu chính ngạch và thương nhân Trung Quốc. Trong đó, khoảng 2 – 3% lượng thanh long trong tổng số 72 – 73% lượng thanh long mà thương lái mua của nông dân sẽ được xuất khẩu qua đường chính ngạch sang Trung Quốc thông qua các thương nhân xuất khẩu chính ngạch và thương nhân Trung Quốc. Thương nhân xuất khẩu chính ngạch mua sản phẩm từ thương lái/người thu gom với giá 12.533 đ/kg, các khoản chi phí của thương nhân như: vận chuyển, bao bì, sơ chế, bốc vác, khấu hao, quản lý… bình quân 4.000 đ/kg, tổng chi phí của thương nhân là 16.596 đ/kg. Thương nhân bán sản phẩm cho thương nhân/người tiêu dùng Trung Quốc với giá 20.000 đ/kg, giá trị gia tăng mà thương nhân thu được khoảng 3.404 đ/kg.

*Kênh xuất khẩu thanh long tiểu ngạch* sang Trung Quốc, qua 4 chủ thể là nông dân, thương lái, thương nhân xuất khẩu tiểu ngạch và thương nhân Trung Quốc. Trong đó, khoảng 70% trong tổng số 72 – 73% lượng thanh long được người dân bán cho thương lái sẽ theo đường tiểu ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc. Đây là chuỗi cung ứng xuất khẩu thanh long chủ yếu của Việt Nam hiện nay. Thương nhân mua sản phẩm từ thương lái/người thu gom với giá 12.533 đ/kg, các khoản chi phí của thương nhân như: vận chuyển, bao bì, sơ chế, bốc vác, khấu hao, quản lý… bình quân 3.500 đ/kg, tổng chi phí của thương nhân là 16.096 đ/kg. Thương nhân bán sản phẩm cho thương nhân/người tiêu dùng Trung Quốc với giá 17.706 đ/kg, giá trị gia tăng mà thương nhân thu được khoảng 1.610 đ/kg.

Xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc tồn tại nhiều vấn đề: Về xuất khẩu chính ngạch, Công nghệ sơ chế, làm sạch, đóng gói, bảo quản, vận chuyển thanh long còn đơn giản làm giảm khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường. Trung Quốc kiểm soát chặt chẽ số lượng, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩn hàng nhập khẩu từ Việt Nam nên *nông sản Việt Nam khó xuất theo đường chính ngạch sang Trung*. Về kênh xuất khẩu thanh long tiểu ngạch, *Liên kết sản xuất giữa các tác nhân trong chuỗi cung ứng còn yếu, liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp vẫn lỏng lẻo*; *Không quản lý được thương nhân Trung Quốc núp bóng khách du lịch hoặc mượn danh doanh nghiệp/tiểu thương Việt Nam* để định giá, quy định mẫu mã, chủng loại sản phẩm ngay tại nơi sản xuất và dán nhãn mác bằng ngôn ngữ Trung Quốc; Quan hệ thương mại lỏng lẻo dễ gặp rủi ro về thanh toán. Các hoạt động thương mại giữa nông dân với doanh nghiệp/thương lái, giữa thương lái với doanh nghiệp và giữa bên Việt Nam với thương nhân Trung Quốc không được thể hiện trên các hợp đồng kinh tế. Quản lý xuất khẩu tiểu ngạch khó khăn do chính sách và các cửa khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc chưa đồng bộ.

### Thực trạng xuất khẩu cao su sang Trung Quốc

Xuất khẩu cao su của nước ta sang Trung Quốc trong 10 năm qua (2005-2014) có xu hướng tăng mạnh. Tốc độ phát triển về khối lượng cao su các loại đạt gần 141,5% (bình quân gần 3,9%/năm). Con số này đối với giá trị xuất khẩu còn ấn tượng hơn. Nếu như năm 2005 mới là con số chưa đến 500 triệu USD đã tăng lên con số kỷ lục gần 2 tỷ USD năm 2011 và giảm dần vào các năm 2012 (1,3 tỷ USD), năm 2013 (1,1 tỷ USD) và năm 2014 (chỉ còn gần 700 triệu USD). Tuy nhiên, trong vài năm gần đây (2011-2014) xuất khẩu cao su có xu hưởng giảm về khối lượng và giá trị trong đó giá trị xuất khẩu giảm mạnh hơn do tác động của việc sụt giảm giá cao su trên thị trường quốc tế từ năm 2012 đến nay. Khối lượng cao su giảm không nhiều: khoảng 6% so với năm 2011 nhưng giá trị xuất khẩu của năm 2014 chỉ bằng gần 40% của năm năm 2011: giảm từ hơn 1,9 tỷ USD xuống còn hơn 767 triệu USD năm 2014.

Trong giai đoạn 2007-2014 có mức tăng bình quân 1,5% về khối lượng và 1,3% về giá trị. Xu hướng giảm mạnh nhất trong 3 năm gần đây, giá trị xuất khẩu giảm tới hơn 26%/năm. Tuy nhiên, thị phần của Trung Quốc vẫn còn khá lớn trong xuất khẩu hàng năm của nước ta cho dù đã có xu hướng giảm dần. Nếu như vào năm cao nhất (năm 2009) Trung Quốc chiếm tới gần 70% tổng xuất khẩu hàng năm của cao su Việt Nam thì con số này đã giảm xuống hơn 61% vào năm 2011 và chỉ còn 44% vào năm 2014.

Đồ thị 4: Xuất khẩu cao su sang Trung Quốc 2007-2014

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

*Kênh xuất khẩu cao su chính ngạch sang Trung Quốc*: Cao su đại điền là hình thức đồn điền có từ thời Pháp thuộc và được các công ty cao su Nhà nước xây theo hình thức nông trường. Các công ty cao su này quản lý từ việc sản xuất (trồng, chăm sóc, khai thác mủ), chế biến đến tiêu thụ sản phẩm cao su tạo ra một chu trình kép kín. Đặc biệt đây là hình thức sản xuất lớn (cánh đồng lớn) mà Việt Nam đang muốn xây dựng cho các ngành hàng nông lâm thủy sản khác. Phân tích kinh tế chuỗi giá trị cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong báo cáo này được xây dựng dựa trên những thông tin và số liệu thu thập từ khảo sát tại tỉnh Đồng Nai thông qua các cuộc tọa đàm, phỏng vấn những chuyên gia cao su, các nhà quản lý và chỉ đạo sản xuất, các tác nhân chính trong qui trình sản xuất chế biến và xuất khẩu cao su trên địa bàn. Tỷ lệ GTGT của hộ nông dân là 42.3%, của Thương lái là 10.3% và Doanh nghiệp chế biến xuất khẩu là 47.4%.

*Kênh xuất khẩu cao su tiểu ngạch sang Trung Quốc:* Xuất khẩu cao su sang Trung Quốc theo hình thức tiểu ngạch (qua các cửa khẩu biên giới như Móng Cái, Quảng Ninh hay Hà Khẩu, Lào Cai). Tuy nhiên, hình thức xuất khẩu tiểu ngạch tại các cửa khẩu biên giới có cách thức mua bán như ở một chợ nông sản, các doanh nghiệp Việt Nam đem hàng đến biên giới, các doanh nghiệp nhập khẩu Trung Quốc xem hàng rồi thỏa thuận giá cả sau đó mới tiến hành giao hàng nên không ổn định và mang nhiều rủi ro. Tỷ lệ GTGT của hộ nông dân là 42.7%, của Thương lái là 10.4% và Doanh nghiệp chế biến xuất khẩu là 46.9%.

Xuất khẩu cao su sang Trung Quốc có một số vấn đề đặt ra. Về kênh xuất khẩu cao su chính ngạch không có vướng mắc trong khâu thương mại. Nên các doanh nghiệp xuất khẩu cao su hiện nay chủ yếu xuất khẩu theo hình thức này. Tuy nhiên, các công ty cao su Việt Nam mới tập trung vào sơ chế mủ và xuất khẩu sản phẩm thô sang Trung Quốc giá trị gia tăng không cao. Về kênh xuất khẩu cao su tiểu ngạch, phải chịu sự ép giá, thay đổi cửa khẩu giao hàng cũng thường xảy ra gây thiệt hại cho Thương nhân Việt nam.

## Thực trạng tình hình nhập khẩu nông sản từ Trung Quốc vào Việt Nam

Nhập khẩu nông lâm thủy sản của Việt Nam tăng cũng có mức tăng cao trong 10 năm qua. Trong 10 năm, kim ngạch nhập khẩu nông sản tăng từ 330,4 triệu USD(2005) lên 1089,4 triệu USD(2014), gấp hơn 3 lần. Trong đó, nhập khẩu nông lâm thủy sản từ Trung Quốc tăng khá ổn định.

***Đồ thị 5: Tình hình nhập khẩu nông sản của Việt Nam từ TG và Trung Quốc (2005-2014).***

*Nguồn: Tổng cục hải quan Việt Nam*

Mặc dù, giá trị nhập khẩu tăng nhưng tỷ trọng nông sản nhập từ Trung Quốc trong tổng kim ngạch nhập khẩu nông sản có xu hướng giảm rõ rệt. Tỷ lệ kim ngạch nhập khẩu nông sản từ Trung Quốc đạt 9.85% (2005), đã giảm còn 4,98 % (2014).

Đối với 2 sản phẩm lựa chọn nghiên cứu của đề tài là trái cây và gia cầm&sản phẩm gia cầm, theo số liệu thống kê Trung Quốc, giá trị nhập khẩu hàng năm cũng khá lớn và có xu hướng tăng. Đối với mặt hàng trái cây, mức tăng hàng năm khá đều ngoại trừ năm 2010 có sụt giảm nhẹ. Về nhập khẩu gia cầm, giá trị nhập khẩu tăng đột biến vào năm 2011 và 2012. Nguyên nhân là do gia cầm được nhập lậu rất mạnh vào Việt Nam trong giai đoạn này. Đến năm 2014, tình hình gia cầm kiểm soát chặt chẽ hơn nên đã giảm lượng nhập khẩu. Sản phẩm gia cầm nhập khẩu từ Trung Quốc chủ yếu là thịt, trứng. Gia cầm sống nhập lậu đã cơ bản được kiểm soát, nên không còn nhập khẩu vào Việt Nam.

Đối với nhập khẩu gia cầm, con đường nhập khẩu vào Việt Nam chủ yếu là buôn lậu qua đường tiểu ngạch. Qua khảo sát, gà thải loại không rõ nguồn gốc được buôn lậu qua đường tiểu ngạch tương đối nhiều do chênh lệch giá so với gà trong nước rất lớn. Ngoài gà sống thải loại nhập lậu vào Việt Nam, gà con giống, trứng, gà tươi giết mổ nguyên con và phụ phẩm gà cũng được các thương nhân nhập lậu qua biên giới vào Việt Nam.

Đồ thị 6: Tình hình nhập khẩu trái cây và gia cầm, sản phẩm gia cầm từ Trung Quốc (2005-2014).

*Nguồn, Trademap, 2015*

Tóm lại, tình hình nhập khẩu nông sản từ Trung Quốc vào Việt Nam 10 năm qua luôn tăng lên đều đặn. Nông sản nhập khẩu phần lớn là trái cây, còn gia cầm cũng tăng những diễn biến bất thường và đang có xu hướng giảm mạnh, khi tình hình nhập lậu gà loại thải được kiểm soát chặt chẽ.

### Thực trạng chuỗi cung ứng nhập khẩu trái cây từ Trung Quốc

Tùy theo mùa vụ và loại trái cây đặt hàng, trái cây được mua gom tại tỉnh Quảng Tây đối với các loại trái cây nhiệt đới hoặc tại các tỉnh Hồ Nam, Sơn Đông, Giang Tây đối với táo, lê và các loại quả ôn đới. Tại chợ Pò Chài, thương nhân hai bên tiến hành giao nhận hàng và thanh toán. Từ đây, trái cây được vận chuyển bằng ô tô qua cửa khẩu Tân Thanh và làm thủ tục hải quan trước khi nhập khẩu vào Việt Nam theo đường chính ngạch; hoặc nhập tiểu ngạch bằng cách thuê người dân bốc vác vận chuyển hàng theo đường mòn lối mở vào địa phận Việt Nam.

Sơ đồ 1: Kênh phân phối trái cây Trung Quốc vào Việt Nam



*Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu*

Sau khi trái cây nhập khẩu hoàn thành việc thông qua, hàng hóa được gom lại tại các điểm tập kết ngay sát biên giới. Từ đây, tùy theo yêu cầu của các thương lái ở trong nội địa, các loại trái cây sẽ được vận chuyển về chợ đầu mối ở Bắc Ninh trước khi phân phối đi toàn miền Bắc hoặc được vận chuyển vào phía Nam với điểm đến là chợ đầu mối Thủ Đức sau đó mới phân phối đến các sạp bán lẻ trái cây tại các tỉnh thành phía Nam.

*Vấn đề đặt ra đối với chuỗi cung ứng trái cây nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam:*

Về vấn đề về kiểm soát nhập khẩu trái cây chính ngạch: Theo một cán bộ của Cục Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và PTNT: “Hiện chỉ có thể kiểm tra dư lượng hóa chất trên rau quả có vượt ngưỡng cho phép hay không và việc kiểm tra này cũng đòi hỏi nhiều thời gian. Còn biết chính xác đó là chất gì, độc hại đến mức nào thì gần như không thể vì không có thông tin về nguồn gốc của loại thuốc mà nông dân/thương lái Trung Quốc sử dụng…”. Công tác kiểm dịch của cơ quan chức năng Việt Nam mới chỉ dừng ở việc giám định sinh vật gây hại, chưa đủ máy móc phương tiện để kiểm định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất. Do đó, trái cây Trung Quốc nhập khẩu vào Việt Nam rất dễ dàng nhưng để lọt nghi vấn về tồn dư hóa chất độc hại trong các loại trái cây nhập khẩu đối với người tiêu dùng Việt Nam.

*Vấn đề trong nhập khẩu trái cây theo hình thức trao đổi cư dân biên giới*: Trái cây, rau củ Trung Quốc chỉ cần dán tem, nhãn mác đầy đủ theo quy định của hải quan là có thể nhập về Việt Nam, không qua kiểm tra chất lượng sản phẩm. Các loại trái cây Trung Quốc khi nhập khẩu vào Việt Nam được đóng gói và dán nhãn bằng tiếng Trung gây khó khăn cho người tiêu dùng trong việc xác định các thông tin về sản phẩm. Các cơ quan chức năng của Việt Nam cũng chưa cung cấp thông tin thị trường về các loại sản phẩm trái cây của Trung Quốc.

Về vấn đề khó kiểm soát chất lượng trái cây nhập khẩu từ Trung Quốc: Để kiểm tra chất lượng trái cây phải có máy móc phân tích nhưng theo quy định lấy mẫu thấp (10%), và ở các chợ đầu mối địa phương việc lấy mẫu rất ít khi thực hiện. Vì chi phí lớn lấy mẫu, phân tích tốn kém nên chỉ khi nào cấp trên chỉ đạo thì các cơ quan quản lý địa phương mới có kế hoạch kiểm tra.Về tần suất kiểm tra trái cây nhập từ Trung Quốc tại các hộ kinh doanh này rất ít có sự kiểm tra chất lượng hàng hóa.

### Thực trạng nhập khẩu gia cầm từ Trung Quốc vào Việt Nam

Những năm 2011-2013, các tỉnh phía Bắc tiếp giáp với Trung Quốc đều có hoạt động nhập lậu gia cầm vào Việt Nam. Điểm nóng buôn lậu gia cầm Trung Quốc tập trung ở khu vực biên giới gần các cửa khẩu Móng Cái (Quảng Ninh), Tân Thanh, Hữu Nghị (Lạng Sơn), và Tà Lùng (Cao Bằng). Vậy, kênh phân phối gia cầm Trung Quốc vào Việt Nam xuất phát từ tỉnh Quảng Đông theo sơ đồ sau.

Chuỗi cung gà nhập lậu được xuất phát từ các trang trại nuôi gà ở khu vực Bằng Tường và Đông Hưng Trung Quốc, thương lái Việt Nam liên hệ với các đầu mối thu gom hoặc trực tiếp với các chủ trang trại để đặt, nhận hàng và thanh toán, sau đó trực tiếp vận chuyển lậu qua các đường mòn, lối mở ở khu vực biên giới gần các cửa khẩu thuộc tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh.

Sau khi vận chuyển trót lọt vào trong nội địa, gà và sản phẩm gà Trung Quốc được tập kết tại tại các chợ gần cửa khẩu. Từ đây bắt đầu hoạt động phân phối hàng theo các kênh khác nhau. Đối với gà lông, vịt, chim, trứng gia cầm và nội tạng được thương lái vận chuyển về các chợ đầu mối ở ngoại ô thành phố Hà Nội và TP.HCM để bán buôn cho các tư thương, sau đó được bán lẻ tại các chợ trong thành phố. Ngoài ra gà lông còn được vận chuyển về các tỉnh trải dài từ miền Bắc đến miền Trung để tiêu thụ tại các chợ bán lẻ.

Sơ đồ 2: Kênh phân phối gia cầm Trung Quốc vào Việt Nam



*Nguồn: Khảo sát của nhóm nghiên cứu đề tài*

*Vấn đề đặt ra đối với chuỗi cung ứng gia cầm nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam:* Vấn đề kiểm soát gia cầm nhập khẩu do còn hạn chế về hàng rào kỹ thuật nhập khẩu nông sản là động vật sống, thịt các loại; Vấn đề đặt ra là gia cầm nhập khẩu không rõ nguồn gốc có thể được đưa vào các “hộ chăn nuôi trá hình” và từ đó gia cầm sẽ vận chuyển đi tiêu thụ hợp pháp trên thị trường. Đặc biệt là việc nhập khẩu gia cầm qua biên giới, đưa về nhà dân tạm nuôi, rồi “hô biến” thành gia cầm nuôi trong nước; Kiểm tra về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động vật đối với sản phẩm chăn nuôi ở các chợ đầu mối, trung chuyển hàng hóa từ nhiều nơi trong đó có thể có gia cầm nhập từ Trung Quốc, rất khó kiểm soát.

## Kịch bản phân tích ảnh hưởng về hạn chế xuất khẩu nông sản Việt Nam sang Trung Quốc

Để mô phỏng các kịch bản này, chúng tôi sử dụng mô hình Phân tích thương mại toàn cầu GTAP. GTAP là mô hình cân bằng tổng thể đa vùng, đa sản phẩm, bao quát thương mại song phương, sản xuất, tiêu dùng và chi phí trung gian của 57 ngành hàng thuộc 140 vùng. Kịch bản cơ sở được xây dựng cho năm 2015 bằng cách sốc các biến lao động, vốn, GDP, năng suất và thuế quan sử dụng số liệu tốc độ tăng trưởng các biến này ở tất cả các nước/ vùng lãnh thổ, trong đó có Trung Quốc và Việt Nam. Các kịch bản về hạn chế thương mại nông sản toàn phần hoặc từng phần được so sánh với kịch bản cơ sở này.

Biến được sử dụng để mô phỏng tác động chính sách là lượng hàng hóa xuất khẩu sang Trung Quốc. Có hai cách để kiểm soát biến này: từ phía Việt Nam và từ phía Trung Quốc. Theo mô phỏng trong GTAP, Việt Nam có thể chủ động giảm lượng hàng hóa xuất khẩu sang Trung Quốc bằng cách tăng thuế xuất khẩu. Trung Quốc có thể giảm lượng hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam bằng cách tăng thuế nhập khẩu. Như vậy mặc dù kết quả từ mô hình đều là giảm ngoại thương nhưng nước nào áp dụng hạn chế thương mại thì sẽ nước đó sẽ thu thuế.

*Hai kịch bản về hạn chế thương mại đối với toàn bộ nông sản xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc*: Nhóm nghiên cứu mô phỏng tác động của việc giảm 90% lượng nông sản của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc thông qua Việt Nam tăng thuế xuất khẩu (AgX) hoặc Trung Quốc tăng thuế nhập khẩu (AgM). Do hai nước có chung đường biên giới nên việc cấm hoàn toàn là không thực tế, vì vậy ngưỡng tác động được đặt là 90%. Như vậy trong hai trường hợp, cả Việt Nam và Trung Quốc đều bị thiệt hại về kinh tế, nhưng Việt Nam sẽ thiệt hơn nếu Trung Quốc chủ động áp dụng hạn chế thương mại. Nước thu lợi nhiều nhất sẽ là Hoa Kỳ, các nước Châu Âu và Nhật Bản.

*Hai kịch bản về hạn chế xuất khẩu gạo từ Việt Nam sang Trung Quốc:* Nhóm nghiên cứu mô phỏng tác động của việc giảm 90% lượng gạo xuất khẩu sang Trung Quốc thông qua Việt Nam tăng thuế xuất khẩu (RiceX) hoặc Trung Quốc tăng thuế nhập khẩu (RiceM). Như vậy trong hai trường hợp, cả Việt Nam và Trung Quốc đều bị thiệt hại về kinh tế, nhưng Việt Nam sẽ thiệt hơn nếu Trung Quốc chủ động áp dụng hạn chế thương mại. Nước thu lợi nhiều nhất sẽ là Thái Lan.

*Hai kịch bản về hạn chế xuất khẩu sắn từ Việt Nam sang Trung Quốc:* Nhóm nghiên cứu mô phỏng tác động của việc giảm 90% lượng sắn của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc thông qua Việt Nam tăng thuế xuất khẩu (CassX) hoặc Trung Quốc tăng thuế nhập khẩu (CassM). Do trong mô hình GTAP, sắn nằm trong nhóm rau quả hạt, chiếm 46% xuất khẩu của nhóm hàng này từ Việt Nam sang Trung Quốc. Vì vậy giảm 90% lượng xuất khẩu sắn đồng nghĩa với giảm 41% xuất khẩu rau, quả, hạt. Như vậy. trong hai trường hợp, cả Việt Nam và Trung Quốc đều bị thiệt hại về kinh tế, nhưng Việt Nam sẽ thiệt hơn nếu Trung Quốc chủ động áp dụng hạn chế thương mại. Nước thu lợi nhiều nhất cũng sẽ là Thái Lan, tiếp theo là Hoa Kỳ và Hàn Quốc.

**Nhìn chung:** Trong cả 6 kịch bản đã xét, giá nông sản trong nước giảm, thu nhập của nông dân giảm từ 2-10%. Thu nhập của lao động khác cũng giảm nhưng không nhiều (dưới 0,5% trong tất cả các kịch bản). Trong trường hợp xấu nhất, Việt Nam có thể mất đến 1,3% GDP chỉ do hạn chế thương mại nông sản song phương. Tác động này sẽ lớn hơn nhiều nếu như Việt Nam không kịp chuyển hướng, đa dạng hóa thị trường. Đây là cảnh báo cho việc phụ thuộc vào Trung Quốc trong tiêu thụ nông sản với tư cách là thị trường gần, dễ tính.

# CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI NÔNG SẢN QUỐC TẾ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

1.

## Chính sách thương mại nông sản của Việt Nam

### Chính sách thuế quan

Thuế suất thuế nhập khẩu: Thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, bao gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường.. Việc phân loại hàng hoá để xác định các mức thuế suất phải tuân thủ theo Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hoá, phân tích để phân loại hàng hoá; phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra ATTP đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và các văn bản liên quan.

*Hàng hóa miễn thuế*: Danh mục hàng hoá được sản xuất từ nước có chung biên giới nhập khẩu vào Việt Nam dưới hình thức mua, bán, trao đổi hàng hoá cư dân biên giới được quy định tại Thông tư 42/2012/TT-BCT ngày 27/12/2012 của Bộ Công thương, theo đó một số nông sản như lúa gạo, rau, quả… thuộc danh mục này.

### Chính sách phi thuế quan

*Quyền xuất nhập khẩu hàng hóa:* Về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế, chính phủ đã ban hành Nghị định 187/2013/NĐ-CP, quy định về quyền xuất nhập khẩu tất cả các hàng hoá đối với thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài, công ty và chi nhánh công ty nước ngoài tại Việt Nam nếu đáp ứng được quy định của pháp luật Việt Nam và những cam kết của Việt Nam trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

*Hàng hoá xuất nhập khẩu:* Theo Luật Thương mại, hàng hóa xuất nhập khẩu là hàng hoá bảo đảm các quy định liên quan về kiểm dịch, an toàn thực phẩm và tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng, phải chịu sự kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền trước khi thông quan. Đồng thời phải đảm bảo điều kiện hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất, nhập khẩu; tạm ngừng xuất, nhập khẩu.

*Hàng rào kỹ thuật:* Trên cơ sở Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, các bộ thuộc mạng lưới TBT của Việt Nam đã ban hành những tiêu chuẩn kỹ thuật cho từng loại, nhóm loại sản phẩm. Và đến tháng 8/2015, Việt Nam đã có “Hệ thống Thông báo tự động về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (ENS)”. Hệ thống ESN bắt đầu được phát triển từ năm 2014 và dần được nâng cấp nhằm cải thiện hiệu quả và minh bạch hóa các cam kết của Việt Nam đối với hàng rào kỹ thuật trong thương mại theo các quy định của WTO.

*An toàn thực phẩm:* Luật An toàn thực phẩm năm 2010 quy định thực phẩm xuất nhập khẩu phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật, quy định về giới hạn vi sinh vật gây bệnh, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, dư lượng thuốc thú y, kim loại nặng, tác nhân gây ô nhiễm và các chất khác trong thực phẩm có thể gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người.

*Kiểm dịch động thực vật:* Kiểm dịch là việc sử dụng rào cản kỹ thuật, biện pháp nhằm ngăn chặn dịch hại nguy hiểm có khả năng đi theo sản phẩm nhập khẩu vào quốc gia. Kiểm dịch thực vật của Việt Nam được quy định tại Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013 và Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật. Kiểm dịch động vật của Việt Nam thực hiện theo Luật Thú y năm 2015. Theo đó, động vật, sản phẩm động vật có trong danh mục động vật, sản phẩm động vật phải kiểm dịch trước khi xuất nhập khẩu phải được kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch theo yêu cầu.

### Chính sách thương mại biên mậu của Việt Nam

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 254/2006/QĐ-TTg ngày 7/11/2006 và Quyết định số 139/2009/QĐ-TTg ngày 23/12/2009 về quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung đường biên giới; trong đó quy định các nội dung liên quan đến hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá của cư dân biên giới; buôn bán tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu; hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới theo các phương thức không theo thông lệ buôn bán quốc tế đã được thoả thuận trong các hiệp định thương mại song phương giữa Việt Nam và các nước có chung biên giới. Các quy định này được cho là phù hợp với quan điểm, chủ trương của Nhà nước về quan hệ kinh tế với các nước láng giềng và không trái với quy định của WTO về quan hệ thương mại giữa hai nước có chung biên giới, gần tương quan với chính sách thương mại với các nước có chung biên giới.

### Vấn đề vướng mắc trong chính sách thương mại nông sản Việt Nam

*Chính sách thuế chưa đầy đủ:* Thuế suất của Việt Nam hiện mới phổ biến ở thuế phần trăm (%) mà chưa có các loại thuế khác như thuế theo mùa vụ... Sự thiếu hụt này sẽ ảnh hưởng đến khả năng kích thích xuất khẩu các sản phẩm nông sản, đặc biệt vào thời điểm thu hoạch.

*Hàng rào kỹ thuật còn yếu:* Thực hiện cam kết trong các hiệp định thương mại tự do và WTO, tuỳ theo thời gian, thuế suất nhập khẩu của hầu hết các nông sản sẽ về 0%. Để bảo vệ sản xuất và tiêu dùng nội địa, chính phủ các nước thường áp dụng các rào cản kỹ thuật.

*Thủ tục kiểm dịch còn cứng nhắc:* Doanh nghiệp muốn xuất khẩu hàng hoá thì cần phải có chứng thư kiểm dịch. Tuy nhiên có những mặt hàng ở những thời điểm mà phía bạn không đòi hỏi phải kiểm dịch, nhưng theo quy định, cơ quan chức năng phía Việt Nam vẫn yêu cầu làm thủ tục kiểm dịch. Bất cập này khiến các doanh nghiệp mất thời gian, chi phí và đôi khi cả cơ hội xuất khẩu. Để tạo điều kiện cho doanh nghiệp, các đơn vị chức năng cần triển khai mạnh mẽ cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hoá việc cấp chứng thư và không thực hiện kiểm dịch đối với những mặt hàng mà nước nhập khẩu không đòi hỏi.

*Chính sách thương mại thiếu đồng nhất đặc biệt là với Trung Quốc:* Đối với Việt Nam, ngoài xuất nhập khẩu chính ngạch, người dân được xuất nhập khẩu tiểu ngạch trong đó có việc mua bán của cư dân biên giới; trong khi phía Trung Quốc chỉ cho phép xuất nhập khẩu chính ngạch và mua bán của cư dân biên giới mà không có xuất nhập khẩu tiểu ngạch.

*Chưa có cơ chế riêng về quản lý hàng hoá thương mại biên giới:* Hàng hoá trong hoạt động thương mại biên giới hiện vẫn chưa có cơ chế quản lý riêng mà vẫn thực hiện theo cơ chế quản lý xuất nhập khẩu chung. Việc hoạt động theo cơ chế chung thường dẫn đến sự cứng nhắc trong điều hành, quản lý xuất nhập khẩu, nhất là khi phía bạn muốn dùng chính sách linh hoạt nhằm tạo sự lợi thế trong hoạt động thương mại; như chỉ cho phép một số mặt hàng nhất định được xuất khẩu qua một số cửa khẩu nhất định hay thay đổi phí biên mậu theo từng thời điểm, mùa vụ nhằm điều chỉnh giá mua vào.

*Kiểm soát nhập khẩu còn yếu:* Lợi dụng chính sách miễn thuế, miễn kiểm dịch, thương nhân thuê người dân sống ở vùng biên giới vận chuyển hàng hoá nhiều lần qua biên giới. Đây là một kẽ hở của chính sách và từ việc khai thác kẽ hở này một số loại hàng hóa kém chất lượng, hàng lậu đã tràn vào thị trường Việt Nam.

## Chính sách thương mại của Trung Quốc ảnh hưởng đến xuất khẩu nông sản Việt Nam

### Chính sách thuế quan

*Trung Quốc áp dụng chính sách hoàn thuế GTGT đối với các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu:* Từ ngày 1/1/2015 và điều khoản 3 thực hiện từ ngày 1/4/2015 về quy định nâng cao tỷ lệ hoàn thuế đối với các sản phẩm xuất khẩu. Theo đó, mức hoàn thuế của một số hoa quả và rau tươi xuất khẩu là từ 0% đến 15%, đối với các loại hoa quả khô đã qua chế biến từ 5% đến 15%.

*Thuế nhập khẩu nông sản:* Kể từ khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã thực hiện cam kết cắt giảm thuế quan. Tổng số mức thuế nhập khẩu đã giảm xuống trung bình là 9,8%, trong đó các sản phẩm nông nghiệp chiếm 15,2%. Thuế GTGT hàng nhập khẩu ở mức cơ bản là 17% đối với hàng hoá nói chung và mức thấp hơn LÀ 13% đối với một số thực phẩm, ngũ cốc và dầu ăn thực vật, thức ăn chăn nuôi và phân bón, v.v.

### Chính sách phi thuế quan

*Hạn ngạch thuế quan*: Khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã chuyển đổi hạn ngạch nhập khẩu tuyệt đối sang hạn ngạch thuế quan (TRQs). TRQs được quản lý theo “Các biện pháp tạm thời về quản lý Hạn ngạch thuế quan đối với hàng nông sản” với lượng hạn ngạch, điều kiện thực hiện hạn ngạch và các quy định chi tiết được điều chỉnh và thông báo hàng năm.

*Các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS):* Cơ quan chịu trách nhiệm quản lý chung về kiểm dịch thực vật là Tổng cục Giám sát chất lượng, Thanh tra và Kiểm dịch (AQSIQ), nhưng việc giám sát và thực thi do nhiều cơ quan chức năng cùng thực hiện. Ví dụ, Bộ Nông nghiệp chịu trách nhiệm quản lý công tác bảo vệ thực vật bao gồm thiết lập các tiêu chuẩn sản xuất, phòng chống dịch bệnh và kiểm soát và thanh tra các hoạt động về bảo vệ thực vật.

*Cấp giấy phép nhập khẩu tự động:* Chính phủ Trung Quốc đã xây dựng một cơ chế giám sát đối với một số hàng nhập khẩu dưới hình thức đăng ký tự động (ARF). Các ARF lần đầu tiên được áp dụng cho cho gia cầm nhập khẩu, sau đó mở rộng ra đậu tương, dầu đậu tương, thịt lợn. Đối với các sản phẩm này, nhà nhập khẩu phải có được ARF từ Bộ Thương mại Trung Quốc và chỉ một số tổ chức đủ điều kiện xin cấp ARF.

*Các giấy phép và chứng chỉ khác:* Ngoài các ARF, Trung Quốc cũng yêu cầu nhiều loại giấy phép và chứng chỉ khác đối với nhập khẩu hàng nông sản. Hầu hết hàng nông sản phải có QIP.

*Tiêu chuẩn về dán nhãn và chất lượng sản phẩm*: Mọi hàng hóa lưu thông trên Trung Quốc đều phải có nhãn mác kèm theo các thông tin liên quan bằng tiếng Trung Quốc. Cơ quan Kiểm dịch chất lượng và y tế quốc gia yêu cầu hàng thực phẩm nhập khẩu như kẹo, rượu, quả hạch, thực phẩm đóng hộp, pho mát phải được dán tem và chứng nhận an toàn sản phẩm trước khi cho xuất khẩu và nhập khẩu. Nhà nhập khẩu phải chịu chi phí dán nhãn. Hình và nhãn chỉ dán khi có sự chấp thuận của cơ quan Kiểm dịch hàng xuất, nhập khẩu Nhà nước Trung Quốc (SACI).

*Luật An toàn thực phẩm Trung Quốc (2009)*: An toàn thực phẩm đã trở thành ưu tiên hàng đầu trong hoạch định các chính sách tại Trung Quốc trong những năm gần đây. Luật An toàn thực phẩm của Trung Quốc bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/6/2009 với các quy định chặt chẽ hơn về các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, quy trình giám sát an toàn thực phẩm và các chế tài. Phạm vi của Luật cũng mở rộng để bao quát các khâu của dây chuyền sản xuất, từ người nông dân trực tiếp sản xuất đến nhà máy chế biến, tiếp thị và phân phối thực phẩm. Luật này cũng mở rộng các quy định về thẩm quyền kiểm soát việc sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón, thuốc thú y, phụ gia thực phẩm và các vấn đề liên quan đến nhãn mác thực phẩm.

### Chính sách thương mại biên mậu của Trung Quốc

Với đường biên giới giáp nhiều nước, trong đó có Việt Nam, Trung Quốc cũng đưa ra các chính sách mậu biên. Theo đó, Chính phủ Trung Quốc (thông báo số 62-1992 của Quốc Vụ Viện) cho phép áp dụng một số chính sách có liên quan đến xuất nhập khẩu nông sản với Việt Nam như:

###### Những xí nghiệp có vốn nước ngoài, có đổi hàng với nước láng giềng, cho phép tự tiêu thụ, khi nhập khẩu được giảm 50% thuế nhập khẩu và thuế công thương thống nhất (những hàng hoá thuộc hạng mục Nhà nước hạn chế nhập khẩu phải làm thủ tục xin phép theo quy định);

###### Quy định về việc quản lý xuất nhập khẩu mậu dịch tiểu ngạch biên giới: quyền kinh doanh của xí nghiệp mậu dịch biên giới do cấp tỉnh thẩm tra, phê chuẩn theo điều kiện, tiêu chuẩn của Bộ Thương mại và báo cáo danh sách để Bộ Thương mại phê duyệt; triển khai mậu dịch tiểu ngạch biên giới không bị hạn chế bởi phương thức mua bán và phân công kinh doanh;

###### Trung Quốc quy định chặt chẽ, chỉ các doanh nghiệp của các tỉnh biên giới được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mới được quyền kinh doanh biên mậu và được hưởng ưu đãi đặc biệt về thuế xuất nhập khẩu (XNK), các cơ chế về tài chính, về quản lý của chính quyền địa phương biên giới.

### Vấn đề vướng mắc do chính sách thương mại nông sản của Trung Quốc trong xuất khẩu nông sản Việt Nam

*Về chính sách thuế quan*: Do các sản phẩm xuất khẩu gia công từ các sản phẩm nông nghiệp, tỷ lệ hoàn thuế tăng từ 5% lên 13%. Mức hoàn thuế của một số hoa quả và rau tươi xuất khẩu là từ 0% đến 15%, đối với các loại hoa quả khô đã qua chế biến từ 5% đến 15%. Chính vì điều này mà các sản phẩm nông nghiệp của Trung Quốc xuất khẩu sang Việt Nam cạnh tranh hơn. Trong khi sản phẩm của Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc thường bị áp thuế GTGT khác cao.

*Về chính sách phi thuế quan:* Nhiều biện pháp phi thuế quan và chính sách hỗ trợ nông nghiệp của Trung Quốc vẫn thực thi các chính sách thương mại nông sản đơn phương, duy trì thương mại nhà nước, bảo hộ cao đối với những mặt hàng nông sản kém cạnh tranh của nước này thông qua hạn ngạch thuế quan, chế độ báo cáo nhập khẩu hay các biện pháp vệ sinh, kiểm dịch động thực vật... các biện pháp này của Trung Quốc là một yếu tố làm tăng rủi ro và chi phí cho các nhà xuất khẩu nông sản vào Trung Quốc.

*Về thương mại biên giới:* Trung Quốc thường xuyên áp dụng các chính sách linh hoạt để điều chỉnh lượng hàng xuất khẩu cũng như giá cả xuất khẩu của Việt Nam vào Trung Quốc; Thương mại nông sản giữa các doanh nghiệp mua bán không công bằng; Quản lý biên mậu không nằm trong các thỏa thuận thương mại quốc tế nên Trung Quốc áp đặt đơn phương; Chính sách thương mại biên mậu của hai bên có nhiều điểm chưa tương thích.

# CHƯƠNG 4. ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI NÔNG SẢN VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

1.

## Quan điểm về thương mại nông sản Việt Nam với Trung Quốc.

1. Phát triển thương mại nông sản Việt Nam - Trung Quốc phải dựa trên những cam kết chung về thương mại hai nước đảm bảo tính hài hòa, minh bạch trong việc giao thương phù hợp với pháp luật hai nước, tận dụng tối đa ưu đãi theo WTO và ACFTA để xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc.

2. Phát triển thương mại nông sản với Trung Quốc dựa vào xây dựng quan hệ đối tác hoặc liên kết đầu tư dài hạn, tin cậy với người tiêu dùng cuối cùng, xây dựng hệ thống phân phối chính hoặc liên kết đầu tư sản xuất tại Việt Nam nhất là những mặt hàng có quy mô thương mại lớn (lúa gạo, cao su, v.v…).

3. Việt Nam cần chủ động hơn trong chính sách thương mại biên mậu và từng bước chuyển từ buôn bán tiểu ngạch sang chính ngạch. Trong thương mại mậu biên cần chủ động đưa ra các phản ứng phù hợp thúc đẩy thương mại nông sản hai nước.

4. Các chính sách và giải pháp hỗ trợ thương mại từng bước phát triển chính thức hóa, hạn chế trung gian, tiếp tục phát huy lợi thế thương mại biên giới và từng bước đẩy mạnh thương mại chính ngạch thâm nhập sâu vào thị trường đô thị Trung Quốc; quản lý tốt hơn về chất lượng nông sản nhập khẩu.

## Đề xuất chính sách thương mại nông sản Việt Nam – Trung Quốc

### Chính sách thuế quan

*Nhà nước cần có chính sách ưu đãi ổn định đối với nông sản xuất khẩu sang Trung Quốc*; đồng thời ưu đãi giảm thuế (thuế GTGT, Thuế thu nhập doanh nghiệp) cho các doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm nông nghiệp. Về cơ bản, thuế xuất nhập khẩu nông sản giữa Việt Nam – Trung Quốc đã được ưu đãi thấp nhất, hầu hết là về 0%. Nhưng trong hoạt động sản xuất kinh doanh nông sản cũng đã phát sinh những loại khác như thuế GTGT, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp…

*Nhà nước và các bộ ngành cần nghiên cứu kỹ trước khi ban hành chính sách thuế xuất nhập khẩu nhămg ổn định về chính sách thuế đối với nông sản xuất khẩu sang Trung Quốc*. Trường hợp sắn lát khô xuất khẩu sang Trung Quốc, theo Thông tư số 63/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 5 năm 2015 về việc sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng sắn lát khô, đưa thuế suất thuế xuất khẩu của mặt hàng sắn lát khô từ 0% lên 5%. Sau đó Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 141/2015/TT-BTC ngày 4 tháng 9 năm 2015 về việc dừng áp dụng mức thuế xuất khẩu 5% đối với mặt hàng sắn lát, tiếp tục áp dụng thuế suất 0 %. Điều này đã gấy khó khăn phiền nhiễu cho doanh nghiệp rất nhiều.

### Chính sách phi thuế quan

*Ban hành, khuyến khích và tổ chức kiểm soát chặt chẽ hàng rào kỹ thuật đối với cả nông sản xuất khẩu.* Cùng với việc hoàn thiện hàng rào kỹ thuật, Nhà nước cần có chính sách khuyến khích người sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản thực hiện nghiêm các quy định về chất lượng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng đối với nông sản. Đồng thời, nâng mức xử phạt, truy cứu trách nhiệm đối với cá nhân và tổ chức vi phạm về tiêu chuẩn chất lượng hàng nông sản. Khuyến khích và có hỗ trợ tài chính để nông dân sản xuất nông sản theo Quy trình VietGap, GlobleGap, tránh tình trạng xuất sang Trung Quốc thì sản xuất chế biến tùy tiện, bán giá thấp.

*Để vượt qua hàng rào kỹ thuật nhập khẩu nông sản của* Trung Quốc về lâu dài, xuất khẩu chính ngạch nhà nước cần có chính sách hỗ trợ phát triển chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc nông sản khi xuất khẩu sang Trung Quốc.

*Nhà nước cần xem xét sửa đổi việc áp dụng Quota xuất khẩu đối với một số mặt hàng nông sản*. Hàng loạt doanh nghiệp bị mất quyền xuất khẩu gạo do vướng phải nghị định 109/2010/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo (có hiệu lực từ ngày 1/1/2011). Theo Nghị định này, doanh nghiệp xuất khẩu gạo phải có ít nhất một kho chuyên dùng với sức chứa tối thiểu 5.000 tấn thóc (lúa) và một cơ sở xay xát thóc công suất tối thiểu 10 tấn/giờ. Với những quy định này các doanh nghiệp ở các tỉnh biên giới có khả năng tiếp cận Trung Quốc không thể xuất khẩu do vướng hạn ngạch.

### Chính sách biên mậu

*Cần có chính sách tuyên truyền, vận động và hỗ trợ tài chính cho cư dân biên giới* để họ nâng cao nhận thức và ý thức trong việc tiếp tay cho buôn bán không chính thức qua biên giới. Tránh tình trạng các thương nhân lợi dụng những bến sông để vận chuyển hàng hóa buôn bán trái phép qua biên giới như hàng thực phẩm đông lạnh, gạo xuất qua Trung Quốc theo các bến sông không chính thức ở biên giới.

*Nhà nước cần xem xét kiểm soát chặt chẽ hoặc bãi bỏ chính sách xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm theo hình thức cư dân biên giới, bằng cách đưa một số mặt hàng nông sản vào danh mục hạn chế xuất nhập khẩu theo hình thức này*. Để hạn chế việc lợi dụng chính sách, tuồn hàng lậu, kém chất lượng vào nội địa, trước mắt các đơn vị chức năng cần quản lý chặt chẽ chế độ cấp phát, sử dụng hóa đơn, chứng từ đối với hàng hóa nhập khẩu lưu thông trên thị trường; tăng cường kiểm tra, xử lý các cơ sở kinh doanh hàng hóa nhập khẩu vi phạm và về dài hạn, cần loại bỏ chính sách miễn thuế đối với cư dân biên giới.

### Chính sách phát triển chuỗi giá trị ngành hàng xuất khẩu sang Trung Quốc

*Nhà nước ban hành chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu nông sản xây dựng cơ sở hạ tầng* *trang thiết bị* tại các khu kinh tế cửa khấu như: kho bảo quản ngoại quan ở gần các cửa khẩu, hệ thống hậu cần hỗ trợ, hệ thống sơ chế và phân loại nông sản tại Việt Nam, nâng cao năng lực thông quan tại các cửa khẩu quan trọng với Trung Quốc.

*Nhà nước có chính sách hỗ trợ để các đơn vị truyền thông tổ chức kênh thông tin thị trường tiêu thụ nông sản sang Trung Quốc.* Để đảm bảo việc hàng hóa không bị dồn ứ trên biên giới như nhiều năm gần đây. Việc xuất khẩu hàng hóa cần minh bạch thông tin về nhu cầu thị trường, giá cả sản phẩm liên tục theo giờ (vào vụ cao điểm) và hàng ngày vào lúc bình thường để các doanh nghiệp và người sản xuất chế biến có thông tin tham khảo chính thức.

*Nhà nước cần có chính sách thỏa đáng để doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng thu mua, chế biến và bảo quản nông sản tại vùng sản xuất trước khi vận chuyển đi xuất khẩu sang Trung Quốc*. Tại các vùng sản xuất nhà nước ban hành chính sách thuận lợi, tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn lãi suất ưu đãi để đầu tư kho bãi và các công nghệ cao phục vụ cho sản xuất nông sản. Cần đưa ra những hướng dẫn để doanh nghiệp được hưởng đãi theo Luật Công nghệ cao và Nghị định 210 về thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.

*Cần chính sách hỗ trợ một số doanh nghiệp đầu đàn, quy mô lớn, hình thành và dẫn dắt chuỗi giá trị của các nông sản xuất khẩu sang Trung Quốc*. Để tổ chức tốt việc xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc, thường là lượng hàng hóa rất lớn, cần có những doanh nghiệp có đủ năng lực để kết nối giữa người sản xuất, các doanh nghiệp thu mua và chế biến vệ tinh mới có thể làm đối trọng với thương nhân Trung Quốc. Có những doanh nghiệp lớn, đủ tầm mới có thể thâm nhập sâu và thị trường đô thị Trung Quốc hay với các nhà máy chế biến của Trung Quốc.

*Cần chính sách hỗ trợ thỏa đáng và trực tiếp để nông dân sản xuất hàng hóa đúng tiêu chuẩn chất lượng yêu cầu của thị trường đô thị Trung Quốc*. Tổ chức lại nông dân để hình thành các vùng chuyên canh, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, áp dụng quy trình sản xuất đồng bộ (VietGAP, GlobleGAP), đảm bảo tiêu chuẩn, có thể giám sát chặt chẽ. Các tổ chức nông dân này gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp xuất khẩu sang Trung Quốc để họ có đủ thông tin về yêu cầu chất lượng sản phẩm.

*Cần chính sách cụ thể để nông dân tiếp cận được vốn, công nghệ sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn sản xuất nông sản xuất khẩu sang Trung Quốc* hiệu quả và bền vững (*thay vì tùy tiện như hiện nay*). Hỗ trợ liên kết giữa các doanh nghiệp đầu đàn với các tổ chức nông dân, doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các vùng chuyên canh để xây dựng các thương hiệu mạnh cho nông sản Việt Nam nhằm đa dạng hóa các thị trường xuất khẩu, hướng tới các thị trường xuất khẩu giá trị cao bền vững

## Đề xuất giải pháp thương mại nông sản Việt Nam – Trung Quốc

### Đề xuất giải pháp đối với xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc

*Xây dựng bộ phận nghiên cứu và phát triển thị trường chuyên nghiệp theo hình thức liên kết công – tư* và được giao nhiệm vụ thường xuyên là: (i) nghiên cứu thị trường; (ii) nghiên cứu ngành hàng; (iii) tư vấn phát triển thị trường; (iv) hỗ trợ đàm phán và xử lý tranh chấp; (v) xây dựng thương hiệu, giám sát tiêu chuẩn…

*Tổ chức hiệu quả các đại diện thương mại nông nghiệp, tiến hành hoạt động xúc tiến thương mại* để giới thiệu sản phẩm, tìm đối tác và tuyên truyền, phát triển thị trường cho nông sản, dịch vụ nông nghiệp của Việt Nam. Xây dựng quan hệ đối tác hoặc liên kết đầu tư dài hạn, tin cậy với người tiêu dùng cuối cùng. Thúc đẩy liên kết doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam với doanh nghiệp của Trung Quốc để xây dựng chuỗi giá trị kết nối trực tiếp với nơi tiêu thụ.

*Kết nối để tăng cường xuất khẩu nông sản chính ngạch, giảm bớt tiểu ngạch, hay các khâu trung gian trong xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc*. Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực thương mại, đẩy mạnh tiếp cận các tập đoàn xuyên quốc gia, chuỗi siêu thị lớn, hệ thống bán lẻ để kết nối trực tiếp với các thị trường này. Hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu nông sản của Việt Nam tiếp cận hệ thống bán lẻ tại Trung Quốc về pháp lý, thông tin, tổ chức, kỹ thuật. thương mại tiểu ngạch bỏ bớt khâu trung gian, liên kết trực tiếp với hệ thống phân phối nội địa của Trung Quốc.

*Quản lý việc thương nhân Trung Quốc sang vùng sản xuất để thu mua nông sản đúng pháp luật.* Phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan chức năng: quản lý thị trường - Bộ Công thương, quản lý lao động nước ngoài - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, quản lý xuất nhập cảnh, cư trú – Bộ Công an để giám sát, quản lý hoạt động mua bán nông sản khác của thương nhân Trung Quốc. Các địa phương cần phổ biến các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

*Tuyên truyền đến các hộ nông dân, các cơ sở buôn bán, các doanh nghiệp thu gom hàng hóa hiểu về quyền và nghĩa vụ hợp pháp trong giao dịch thương mại với người nước ngoài*, nhận thức rõ hơn về việc tự bảo vệ mình thông qua các hợp đồng kinh tế, bảo lãnh thanh toán qua ngân hàng hoặc đặt cọc tiền hàng; đồng thời nâng cao cảnh giác trước những hoạt động mua bán bất hợp pháp của thương nhân nước ngoài, để tránh “tiền mất tật mang”.

*Nâng cao vai trò của hiệp hội ngành hàng trong việc tổ chức sản xuất, thu mua và xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc.* Thể hiện tốt vai trò là cầu nối giữa các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh với nhau; giữa doanh nghiệp với các tổ chức, cá nhân sản xuất; vận động các bên tăng cường đoàn kết, gắn bó, cùng chia sẻ lợi ích cũng như rủi ro; vận động các bên tham gia ký kết các hợp đồng cung ứng bao tiêu sản phẩm và thực hiện tốt các điều khoản trong hợp đồng đã ký kết. Tham gia hòa giải, phối hợp xử lý các tranh chấp giữa các bên.

*Thiết lập quan hệ thường xuyên giữa doanh nghiệp với đại diện ngoại giao*, thương vụ Việt Nam ở nước ngoài để tiếp nhận, thu thập thông tin phục vụ yêu cầu xuất khẩu, để giúp doanh nghiệp khảo sát thị trường, tham gia hội thảo, làm việc với đối tác ở nước ngoài; hỗ trợ doanh nghiệp đàm phán, mở rộng thị trường thông qua các đầu mối nhập khẩu tại nước ngoài.

### Đề xuất giải pháp quản lý nông sản nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam

Quản lý hiệu quả, chính thức hóa thương mại qua biên giới, tập trung vào cửa khẩu chính ngạch, quy mô lớn. Từng bước hạn chế, tiến tới chấm dứt thương mại đường mòn lối mở để kiểm soát tốt thương mại, bảo vệ sản xuất trong nước, kiểm soát chất lượng nông sản thực phẩm.

*Tại chợ đường biên, đường mòn lối mở*: Tăng cường áp dụng các hàng rào phi thuế, áp dụng chặt chẽ các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm; tăng cường công tác chống buôn lậu, kiểm dịch động thực vật nhập khẩu; kiểm tra, kiểm soát định kỳ và thường xuyên đối với nông sản nhập khẩu.

*Tại các chợ đầu mối trung chuyển hàng nông sản nhập khẩu từ Trung Quốc*: Tăng cường và bắt buộc áp dụng kiểm soát tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm; kiểm tra y tế đối với sản phẩm thực phẩm, kiểm dịch động thực vật …

#  KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## 1. Kết luận

Với nhu cầu tiêu dùng của 1,4 tỷ người, Trung Quốc luôn là thị trường tiềm năng lớn cho xuất khẩu nông sản, đồng thời là nước sản xuất nhiều loại nông sản mà Việt Nam có nhu cầu, nhất là trái cây ôn đới. Để phát triển thương mại nông sản Việt – Trung bền vững, Việt Nam cần theo kinh nghiệm: Chính sách trợ giá cho nông dân trồng các loại cây trồng chủ lực định hướng xuất khẩu (*Thái Lan, Philipin)*, chính sách trợ cấp ban đầu cho các nhà máy chế biến và đầu tư trực tiếp vào các cơ sở hạ tầng như cảng, kho lạnh, sàn đấu giá và đầu tư vào nghiên cứu và phát triển; xúc tiến thương mại và phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (*Thái Lan)*, hạn chế nhập khẩu nông sản qua hàng rào thuế quan, phi thuế quan *(Philipin, Ấn Độ).*

Chính phủ cũng đã có những chính sách và giải pháp thúc đẩy xuất khẩu nông sản và quản lý nông sản nhập khẩu những vẫn còn hạn chế nhất định như: tình trạng hàng nông sản ùn tắc tại biên giới, thương nhân nước ngoài mua nông sản ngay trên đất Việt Nam, chính sách chưa đồng bộ và chưa phân cấp để tạo sự linh hoạt nên hiệu quả còn kém.

Xuất khẩu gạo, sắn lát, cao su, vải quả và thanh long đang có xu thế biến động giảm về giá trị xuất khẩu, nhất là vải quả và thanh long, đối với gạo và sắn lát đang duy trì giá trị xuất khẩu. Hiệu quả theo các kênh xuất khẩu chính ngạch và tiểu ngạch của các tác nhân phía Việt Nam không có chênh lệch nhiều (gạo 0,6%, Cao su và sắn lát 0%, thanh long và vải quả 1,2%). Hạn chế là xuất khẩu chính ngạch chưa ổn định, bị cạnh tranh bởi xuất tiểu ngạch do thương nhân Trung Quốc muốn tránh bị đánh thuế GTGT hàng nông sản nhập khẩu chính ngạch, đối với gạo, trái cây là 17%, sắn lát 13%. Nhưng khi thương nhân Việt Nam xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc theo kênh tiểu ngạch bị ép bán giá thấp, bị ách tắc hàng hóa tại của khẩu.

Tình hình quản lý nông sản nhập khẩu một số mặt hàng nông sản (trái cây và gia cầm). Việt Nam vẫn duy trì tình hình nhập khẩu nông sản từ Trung Quốc, nhất là về sản phẩm rau quả ôn đới. Riêng đối với gia cầm và sản phẩm gia cầm đang có xu hướng giảm, vì Việt Nam đã tăng cường kiểm soát về chất lượng, kiểm soát hàng nhập lậu. Những bất cập, hạn chế chính là hệ thống hàng rào phi thuế quan và kiểm soát hàng rào kỹ thuật của Việt Nam còn yếu. Do đó, thương nhân lợi dụng chính sách miễn thuế, miễn kiểm dịch để đưa nông sản kém chất lượng vào Việt Nam.

Một số chính sách và giải pháp quản lý nông sản nhập khẩu cần chú trọng ban hành hay hoàn thiện như: Hàng rào kỹ thuật kiểm dịch động thực vật và vệ sinh ATTP; Tăng cường quản lý chất lượng nông sản nhập khẩu từ Trung Quốc, nhất là hoạt động nhập lậu và lợi dụng trao đổi cư dân biên giới; tăng cường hoạt động thanh kiểm tra đối với nông sản nhập khẩu từ Trung Quốc ở các chợ đầu mối và đang bán buôn bán lẻ trên thị trường nội địa.

## 2. Kiến nghị

Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Bộ Công thương xây dựng đề án phát triển nông sản xuất khẩu sang Trung Quốc, trong đó chú trọng đến xây dựng hệ thống tổ chức sản xuất và xuất khẩu theo chuỗi ngành hàng từ người trồng, người thu gom, sơ chế đóng gói và các doanh nghiệp đầu mối xuất khẩu. Ttranh thủ tối đa sự hộ trợ theo Quyết định 62 và Nghị định 210. Đồng thời rà soát lại và điều chỉnh, hoàn thiện các văn bản chính sách theo đề xuất của đề tài này.

Bộ Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương, và các tỉnh giáp biên giới tiếp tục tăng cường các chương trình xúc tiến thương mại và liên kết kêu gọi các doanh nghiệp phân phối nông sản của Trung Quốc tham gia chuỗi ngành hàng nông sản xuất khẩu chủ lực Việt Nam sang Trung Quốc. Chỉ đạo các thương vụ và các chi nhánh thương vụ, tăng cường giới thiệu những nông sản chủ lực của Việt Nam tại các thành phố lớn của Trung Quốc và tổ chức để doanh nghiệp Việt Nam tham gia giới thiệu sản phẩm ở các thị trường đô thị lớn của Trung Quốc.

Nhà nước cần có hướng dẫn cụ thể cho các địa phương thực hiện tốt Nghị định 90/2007/NĐ-CP của Chính phủ qui định về quyền XNK của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam. Cần có những giải pháp cụ thể để thực hiện nghị định này nhằm quản lý thương nhân đến Việt Nam với mục đích kinh doanh buôn bán. Thực hiện có hiệu quả việc đăng ký theo pháp luật để thúc đẩy xuất khẩu nông sản bền vững, tránh gian lận thương mại, tránh thao túng thị trường.

Các địa phương giáp biên giới với Trung Quốc cần có những đề xuất phù hợp về việc phân cấp trong quản lý khu vực cửa khẩu về xuất nhập khẩu nông sản hàng hóa nhằm tạo sự linh hoạt trong điều hành xuất nhập khẩu khi có những thay đổi chính sách thương mại của phía Trung Quốc.

Các địa phương sản xuất nông sản cần chú trọng kết nối thông tin thị trường tiêu thụ nông sản sang Trung Quốc, thông qua hệ thống những bạn hàng là doanh nghiệp truyền thống. Từ đó có những giải pháp hiệu quả nhất trong chỉ đạo sản xuất với chất lượng và số lượng phù hợp với thị trường. Từng bước yêu cầu các nhà vườn, các HTX, tổ hợp tác sản xuất nông sản phải đăng ký với chính quyền địa phương về sản lượng và chất lượng sản phẩm.

*Để tiếp tục phát triển thương mại nông sản với Trung Quốc bền vững và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp đề nghị nghiên cứu thêm một số nội dung sau*:

Nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất và xuất khẩu nông sản xuất khẩu sang Trung Quốc. Việc tập trung nghiên cứu đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu nông sản sang thị trường lớn, dễ tính như Trung Quốc cần phải được quan tâm đúng mức.

Để hạn chế việc hàng nông sản Việt Nam chỉ bán qua biên mậu, tiểu ngạch với giá thấp cần có nghiên cứu nhu cầu thị trường đô thị. Từ đó Việt Nam sẽ có thể bán được nông sản với giá cao hơn. Đặc biệt cần chú trọng đến việc liên kết tham gia vào chuỗi giá trị nông sản toàn cầu là rất cần thiết.

Nghiên cứu hàng rào kỹ thuật của các nước trên thế giới đối với nông sản nhập khẩu để xây dựng những hàng rào về chất lượng thực phẩm, kiểm dịch động thực vật và những quy định khác để chúng ta có thể kiểm soát tốt hơn hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam.

#